

**PHỤ LỤC 01**

**ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU (TRÙ HUYỆN CÔN ĐẢO)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)*

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Đơn giá đã tính khấu hao			Đơn giá chưa tính khấu hao			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
<b>1</b>	<b>HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ NGOÀI TRỜI, TIẾNG ÒN VÀ ĐỘ RUNG</b>								
<b>I</b>	<b>Hoạt động quan trắc môi trường không khí ngoài trời</b>								
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	100.669		100.669	97.202		97.202	1.980
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	100.669		100.669	97.202		97.202	1.980
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	105.945		105.945	102.489		102.489	1.980
4	Hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	105.945		105.945	102.489		102.489	1.980
5	Áp suất khí quyển	QCVN 46:2012/BTNMT	104.351		104.351	100.895		100.895	1.980
6	TSP (Bụi lơ lửng)	TCVN 5067 ÷ 1995	187.979	107.903	295.882	169.625	104.940	274.565	4.500
7	Pb	TCVN 5067:1995 TCVN 6152:1996	340.192	356.570	696.762	321.838	321.167	643.006	9.900
8	PM <sub>10</sub>	AS/NZS 3580.9.7:2009	595.961	193.545	789.507	577.608	158.143	735.751	10.800
9	PM <sub>2,5</sub>	AS/NZS 3580.9.7:2009	595.961	193.545	789.507	577.608	158.143	735.751	10.800
10	CO (TCVN 7725:2005)	TCVN 7725:2007	319.903		319.903	258.512		258.512	4.050
11	CO (TCVN 5972:1995)	TCVN 5972:1995	267.610	486.577	754.187	264.690	424.231	688.921	8.550
12	CO (Phương pháp phân tích so màu)	Phương pháp lấy mẫu hấp thụ Phương pháp phân tích so màu	267.913	322.060	589.973	264.993	291.082	556.075	8.550
13	NO <sub>2</sub>	TCVN 6137:2009	272.489	289.355	561.843	268.288	252.418	520.706	8.550
14	SO <sub>2</sub>	TCVN 5971:1995	260.656	319.996	580.651	256.455	291.185	547.640	8.550
15	O <sub>3</sub>	TCVN 7171:2002	273.879	264.188	538.067	268.054	251.545	519.599	9.900
16	Amoniac (NH <sub>3</sub> )	MASA 401	337.548	264.717	602.265	331.723	231.782	563.505	9.900
17	Hydrosulfua (H <sub>2</sub> S)	MASA 701	337.753	273.587	611.340	331.928	240.652	572.580	9.900
18	Hơi axit (HCl)	TCVN 5969:1995 NIOSH method 7903	339.340	265.594	604.935	333.515	239.303	572.819	9.900
19	Hơi axit (HF)	TCVN 5969:1995 NIOSH method 7903	339.340	265.594	604.935	333.515	239.303	572.819	9.900
20	Hơi axit (HNO <sub>3</sub> )	TCVN 5969:1995 NIOSH method 7903	339.340	265.594	604.935	333.515	239.303	572.819	9.900

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Đơn giá đã tính khấu hao			Đơn giá chưa tính khấu hao			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
21	Hơi axit (H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> )	TCVN 5969:1995 NIOSH method 7903	339.340	265.594	604.935	333.515	239.303	572.819	9.900
22	Hơi axit (HCN)	TCVN 5969:1995 NIOSH method 7903	339.340	265.594	604.935	333.515	239.303	572.819	9.900
23	Benzen (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> )	MASA 834:1988	337.569	498.447	836.016	331.744	431.976	763.720	11.700
24	Toluen (C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> CH <sub>3</sub> )	MASA 834:1988	337.569	498.447	836.016	331.744	431.976	763.720	11.700
25	Xylen (C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> (CH <sub>3</sub> ) <sub>2</sub> )	MASA 834:1988	337.569	498.447	836.016	331.744	431.976	763.720	11.700
26	Styren (C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> CHCH <sub>2</sub> )	MASA 834:1988	337.569	498.447	836.016	331.744	431.976	763.720	6.300
<b>II</b>	<b>Hoạt động quan trắc tiếng ồn</b>								
<b>a</b>	<b>Tiếng ồn giao thông (dbA)</b>								
1	- Mức ồn trung bình (LA <sub>eq</sub> );	TCVN 7878-1:2008	113.252	112.421	225.673	103.189	112.178	215.367	3.600
	- Mức ồn cực đại (LA <sub>max</sub> )	TCVN 7878-2:2010	113.252	112.421	225.673	103.189	112.178	215.367	3.600
2	Cường độ dòng xe	Đếm thủ công hoặc thiết bị tự động	295.090	149.800	444.890	285.027	149.377	434.404	7.200
<b>b</b>	<b>Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị (dbA)</b>								
1	- Mức ồn trung bình (LA <sub>eq</sub> )	TCVN 7878-1:2008 TCVN 7878-2:2010	113.531	112.421	225.952	103.408	112.178	215.585	3.600
	- Mức ồn cực đại (LA <sub>max</sub> )		113.531	112.421	225.952	103.408	112.178	215.585	3.600
	- Mức ồn phân vị (LA <sub>50</sub> )		113.531	112.421	225.952	103.408	112.178	215.585	3.600
2	Mức ồn theo tần số (đải Octa)	TCVN 7878-1:2008 TCVN 7878-2:2010	156.342	168.136	324.478	145.913	167.290	313.203	5.850
<b>III</b>	<b>Hoạt động quan trắc độ rung</b>								
1	Độ rung (dB)	TCVN 6963:2001	216.061	114.603	330.664	210.530	114.180	324.710	5.850
<b>2</b>	<b>HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA</b>								
1	Lấy mẫu và bảo quản mẫu nước mặt lục địa	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-6:2008 TCVN 5994-1995							
2	Lấy mẫu vi sinh	TCVN 6663-3:2008							
3	Nhiệt độ nước	SMEWW 2550B:2012	106.738		106.738	93.891		93.891	1.350
4	pH	TCVN 6492:2011	111.334		111.334	98.487		98.487	1.350
5	Thế oxi hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2012	97.270		97.270	84.424		84.424	1.350
6	Oxy hòa tan DO	TCVN 7325:2004	133.440		133.440	120.594		120.594	1.800
7	Độ đục	TCVN 6184:2008;	131.021		131.021	118.174		118.174	1.800

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Đơn giá đã tính khấu hao			Đơn giá chưa tính khấu hao			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
8	Tổng chất rắn hòa tan TDS	SMEWW 2540C:2012	125.140		125.140	112.294		112.294	1.800
9	Độ dẫn điện EC	SMEWW 2510B:2012	125.140		125.140	112.294		112.294	1.800
10	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Tổng chất rắn hòa tan (TDS); Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hóa khử (ORP); Độ đục		595.535		595.535	563.419		563.419	6.300
11	Tổng chất rắn lơ lửng TSS	TCVN 6625:2000	141.098	159.092	300.190	137.852	152.904	290.756	5.850
12	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD <sub>5</sub>	TCVN 6001:2008	140.660	227.831	368.491	137.413	211.229	348.642	5.850
13	Nhu cầu oxy hóa học COD	TCVN 6491:1999	140.660	242.456	383.116	137.413	225.932	363.345	6.750
14	Amoni NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	TCVN 6179:1996	145.098	204.800	349.898	139.931	192.693	332.624	6.300
15	Nitrit NO <sub>2</sub> <sup>2-</sup>	SMEWW 4500.NO <sub>2</sub> .B:2012	145.098	273.580	418.677	139.931	258.813	398.744	6.300
16	Nitrat NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	TCVN 6180:1996	145.098	262.570	407.667	139.931	247.803	387.734	6.300
17	Tổng P	TCVN 6202:2008	145.098	342.647	487.744	139.931	327.374	467.305	8.100
18	Tổng N	TCVN 6638:2000	145.098	382.316	527.414	139.931	367.037	506.968	8.550
19	Kim loại nặng (Pb)	SMEWW 3113.B:2012	119.729	522.833	642.562	114.562	505.690	620.252	9.450
20	Kim loại nặng (Cd)	SMEWW 3113.B:2012	119.729	522.833	642.562	114.562	505.690	620.252	9.450
21	Kim loại nặng (As)	TCVN 6626:2000	119.729	547.247	666.976	114.562	528.071	642.633	9.450
22	Kim loại nặng (Hg)	TCVN 7877:2008	119.729	547.721	667.450	114.562	528.545	643.108	9.450
23	Kim loại (Fe)	SMEWW 3111.B:2012	119.729	388.641	508.370	114.562	371.167	485.730	7.650
24	Kim loại (Cu)	SMEWW 3111.B:2012	119.729	388.641	508.370	114.562	371.167	485.730	7.650
25	Kim loại (Zn)	SMEWW 3111.B:2012	119.729	388.641	508.370	114.562	371.167	485.730	7.650
26	Kim loại (Mn)	SMEWW 3111.B:2012	119.729	388.641	508.370	114.562	371.167	485.730	7.650
27	Kim loại (Cr)	SMEWW 3111.B:2012	119.729	388.641	508.370	114.562	371.167	485.730	7.650
28	Kim loại (Ni)	SMEWW 3111.B:2012	119.729	388.641	508.370	114.562	371.167	485.730	7.650
29	Sulphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	EPA 375.4	145.098	294.009	439.107	139.931	279.324	419.255	7.200
30	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )	SMEWW 4500.P.E:2012	145.098	287.706	432.803	139.931	274.753	414.684	7.200
31	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	SMEWW 4500.Cl.B:2012	145.098	202.139	347.236	139.931	187.830	327.762	6.300
32	Florua (F <sup>-</sup> )	SMEWW 4500.F.D:2012	145.098	301.976	447.074	139.931	282.680	422.611	6.300
33	Cr <sup>6+</sup>	TCVN 6658:2000	145.098	315.021	460.118	139.931	299.931	439.862	6.300
34	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520.B:2012	150.864	598.231	749.095	147.618	581.014	728.632	9.900
35	Coliform (TCVN 6187-1:2009)	TCVN 6187-1:2009	156.905	745.657	902.562	153.658	724.952	878.611	9.000
36	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	TCVN 6187-2:2009	156.905	707.765	864.670	153.658	687.061	840.719	9.000

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Đơn giá đã tính khấu hao			Đơn giá chưa tính khấu hao			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
37	E.Coli (TCVN 6187-1:2009)	TCVN 6187-1:2009	156.905	745.657	902.562	153.658	724.952	878.611	9.000
38	E.Coli (TCVN 6187-2:2009)	TCVN 6187-2:2009	156.905	707.765	864.670	153.658	687.061	840.719	9.000
39	Tổng cacbon hữu cơ TOC	TCVN 6634:2000	161.557	501.674	663.231	153.642	486.623	640.264	9.000
40	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	EPA Method 8270D	166.259	2.338.264	2.504.522	164.810	2.290.847	2.455.657	15.300
41	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ	EPA Method 8270D	166.259	2.338.264	2.504.522	164.810	2.290.847	2.455.657	15.300
42	Xyanua CN <sup>-</sup>	TCVN 6181:1996	155.744	432.925	588.669	147.227	415.330	562.557	7.200
43	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	166.308	618.059	784.367	157.790	602.631	760.421	10.800
44	Phenol	SMEWW 5530C:2012	166.308	632.254	798.562	157.790	614.659	772.450	10.800
45	Phân tích đồng thời các kim loại	TCVN 6665:2011		904.156	904.156		883.654	883.654	9.000
<b>3</b>	<b>HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐẤT</b>								
1	Lấy mẫu đất	TCVN 5297:1995							
2	Cl <sup>-</sup>	SMEWW 4500-Cl.B:2012	101.475	280.997	382.472	98.106	258.654	356.760	5.400
3	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	TCVN 6656:2000	101.475	290.930	392.405	98.106	266.700	364.806	5.400
4	HCO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	SMEWW 4500.HCO <sub>3</sub> :2012	101.475	290.871	392.346	98.106	266.642	364.747	5.400
5	Tổng K <sub>2</sub> O	TCVN 8660:2011	101.475	300.362	401.836	98.106	273.504	371.610	5.400
6	Tổng N	TCVN 6498:1999	101.475	385.830	487.305	98.106	343.347	441.453	6.300
7	Tổng P	TCVN 8940:2011	101.475	367.122	468.597	98.106	324.639	422.745	6.300
8	Tổng các bon hữu cơ	TCVN 6644:2000	101.475	441.588	543.063	98.106	425.706	523.811	5.400
9	Ca <sup>2+</sup>	EPA 3050b + TCVN 6196-1996	101.438	374.572	476.010	98.070	353.964	452.033	5.400
10	Mg <sup>2+</sup>	EPA 3050b + TCVN 6196-1996	101.438	373.838	475.276	98.070	353.230	451.299	5.400
11	K <sup>+</sup>	TCVN 5254-1990	101.438	327.266	428.704	98.070	292.948	391.018	5.400
12	Na <sup>+</sup>	TCVN 5254-1990	101.438	380.275	481.713	98.070	345.957	444.026	5.400
13	Al <sup>3+</sup>	TCVN 4403:2011	101.438	335.588	437.026	98.070	314.980	413.049	5.400
14	Fe <sup>3+</sup>	TCVN 4618-1988	101.438	308.313	409.751	98.070	288.319	386.389	5.400
15	MN <sup>2+</sup>	SMEWW 3113.B	101.438	317.582	419.020	98.070	293.922	391.991	5.400
16	Pb	TCVN 6649-2000 + TCVN 6496:2009	101.438	428.085	529.523	98.070	400.540	498.610	5.400
17	Cd	TCVN 6649-2000 + TCVN 6496:2009	101.438	428.085	529.523	98.070	400.540	498.610	5.400
18	Kim loại nặng Hg	EPA 3050B + TCVN 7877:2008	101.438	626.846	728.284	98.070	573.730	671.800	9.000
19	Kim loại nặng As	EPA 3050B + TCVN 6626:2000)	101.438	553.456	654.894	98.070	500.340	598.410	9.000
20	Kim loại Fe	TCVN 6649-2000 + TCVN 6496:2009	101.438	479.872	581.311	98.070	452.328	550.397	6.300
21	Kim loại Cu	TCVN 6649-2000 + TCVN 6496:2009	101.438	479.872	581.311	98.070	452.328	550.397	6.300
22	Kim loại Mn	TCVN 6649-2000 + TCVN 6496:2009	101.438	479.872	581.311	98.070	452.328	550.397	6.300

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Đơn giá đã tính khấu hao			Đơn giá chưa tính khấu hao			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
23	Kim loại Zn	TCVN 6649-2000 + TCVN 6496:2009	101.438	479.872	581.311	98.070	452.328	550.397	6.300
24	Kim loại Cr	TCVN 6649-2000 + TCVN 6496:2009	101.438	479.872	581.311	98.070	452.328	550.397	6.300
25	Kim loại Ni	TCVN 6649-2000 + TCVN 6496:2009	101.438	479.872	581.311	98.070	452.328	550.397	6.300
26	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	TCVN 8061:2009	189.304	2.946.502	3.135.806	185.935	2.888.711	3.074.646	13.500
27	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ	TCVN 8062:2009	189.276	2.076.624	2.265.900	185.907	2.018.833	2.204.740	13.500
28	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	TCVN 8061:2009	189.276	2.955.425	3.144.701	185.907	2.897.919	3.083.826	13.500
29	PCBs	TCVN 8061:2009	189.276	2.955.425	3.144.701	185.907	2.897.919	3.083.826	13.500
30	Phân tích đồng thời Kim loại	TCVN 8246:2009		889.089	889.089		866.937	866.937	9.000
<b>4</b>	<b>HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT</b>								
1	Lấy và bảo quản mẫu	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2008 TCVN 6663-11:2011			0				
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	115.115		115.115	103.506		103.506	1.800
3	pH	TCVN 6492:2011	117.377		117.377	105.769		105.769	1.800
4	Oxy hòa tan DO	TCVN 7325:2004	147.895		147.895	136.286		136.286	1.800
5	Độ đục	TCVN 6184:2008;	142.561		142.561	130.953		130.953	1.800
6	Độ dẫn điện EC	SMEWW 2510B:2012	143.161		143.161	131.552		131.552	1.800
7	Thế Ôxy hóa khử ORP	SMEWW 2580B:2012	134.693		134.693	123.084		123.084	1.800
8	Tổng chất rắn hòa tan TDS	SMEWW 2540C:2012	135.582		135.582	123.973		123.973	1.800
9	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Độ đục, Độ dẫn điện (EC), Thế Oxy hóa khử (ORP), Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2008 TCVN 6663-11:2011	577.667		577.667	566.059		566.059	6.300
10	Chất rắn lơ lửng SS	TCVN 6625:2000	157.476	193.227	350.703	154.108	180.823	334.931	5.580
11	Chất rắn tổng số TS	SMEWW 2540.D:2012	157.476	178.195	335.671	154.108	165.791	319.899	5.580
12	Độ cứng tổng số theo CaCO <sub>3</sub>	TCVN 6624:1996	157.476	249.049	406.526	154.108	230.275	384.383	5.580
13	Chỉ số Permanganat	TCVN 6186:1996	167.957	198.628	366.585	164.589	174.821	339.410	5.580
14	Nitơ amôn NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	TCVN 6179:1996	167.957	185.814	353.771	164.589	168.876	333.464	5.580
15	Nitrit NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	SMEWW 4500.NO <sub>2</sub> .B:2012	167.957	270.507	438.464	164.589	249.846	414.435	5.580
16	Nitrat NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	TCVN 6180:1996	167.957	256.801	424.758	164.589	239.863	404.452	5.580
17	Sulphat SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	EPA 375.4	167.957	235.554	403.512	164.589	218.768	383.356	5.580
18	Florua F <sup>-</sup>	SMEWW 4500.F.D:2012	167.957	285.966	453.924	164.589	269.028	433.617	5.580

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Đơn giá đã tính khấu hao			Đơn giá chưa tính khấu hao			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
19	Photphat PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>	TCVN 6202:2008	167.957	249.106	417.063	164.589	230.737	395.325	5.580
20	Oxyt Silic SiO <sub>3</sub>	SMEWW 4500-SiO <sub>2</sub> :2012	167.957	239.058	407.016	164.589	222.120	386.709	5.580
21	Tổng N	TCVN 6638:2000	167.957	367.288	535.245	164.589	344.904	509.493	8.100
22	Crom Cr <sup>6+</sup>	TCVN 6658:2000	167.957	303.556	471.513	164.589	286.618	451.206	5.580
23	Tổng P	TCVN 6202:2008	167.957	348.604	516.561	164.589	326.220	490.809	7.650
24	Clorua Cl <sup>-</sup>	SMEWW 4500.Cl.B:2012	167.957	210.345	378.303	164.589	193.863	358.451	5.580
25	Kim loại nặng Pb	SMEWW 3113.B:2012	167.957	524.232	692.189	164.589	495.186	659.775	9.450
26	Kim loại nặng Cd	SMEWW 3113.B:2012	167.957	524.232	692.189	164.589	495.186	659.775	9.450
27	Kim loại nặng As	TCVN 6626:2000	167.957	636.415	804.373	164.589	581.799	746.388	9.450
28	Kim loại nặng Se	TCVN 6626:2000	167.957	587.373	755.331	164.589	532.757	697.346	9.450
29	Kim loại nặng Hg	TCVN 7877:2008	167.957	663.017	830.975	164.589	608.401	772.990	9.450
30	Sulfua S <sub>2</sub> <sup>-</sup>	SMEWW 4500.S <sup>2-</sup> .D:2012	167.957	199.390	367.348	164.589	182.452	347.041	3.780
31	Kim loại Fe	SMEWW 3111.B:2012	167.957	434.817	602.774	164.589	405.772	570.360	6.300
32	Kim loại Cu	SMEWW 3111.B:2012	167.957	434.817	602.774	164.589	405.772	570.360	6.300
33	Kim loại Zn	SMEWW 3111.B:2012	167.957	434.817	602.774	164.589	405.772	570.360	6.300
34	Kim loại Mn	SMEWW 3111.B:2012	167.957	434.817	602.774	164.589	405.772	570.360	6.300
35	Kim loại Cr	SMEWW 3111.B:2012	167.957	434.817	602.774	164.589	405.772	570.360	6.300
36	Kim loại Ni	SMEWW 3111.B:2012	167.957	434.817	602.774	164.589	405.772	570.360	6.300
37	Cyanua CN <sup>-</sup>	TCVN 6181:1996	167.957	421.508	589.466	164.589	396.497	561.085	7.650
38	Coliform (TCVN 6187-1:2009)	TCVN 6187-1:2009	167.957	703.143	871.100	164.589	681.838	846.427	8.100
39	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	TCVN 6187-2:2009	167.957	666.067	834.024	164.589	644.762	809.351	8.100
40	E.coli (TCVN 6187-1:2009)	TCVN 6187-1:2009	167.957	703.143	871.100	164.589	681.838	846.427	8.100
41	E.coli (TCVN 6187-2:2009)	TCVN 6187-2:2009	167.957	666.067	834.024	164.589	644.762	809.351	8.100
42	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	EPA Method 8270D	178.521	2.512.312	2.690.833	175.152	2.453.305	2.628.458	19.800
43	Thuốc BVTV nhóm Photpho hữu cơ	EPA Method 8270D	178.521	2.507.009	2.685.530	175.152	2.448.002	2.623.155	19.800
44	Phenol	SMEWW 5530C:2012	167.957	565.082	733.039	164.589	542.699	707.287	9.000
45	Phân tích đồng thời các kim loại	TCVN 6665:2011		837.637	837.637		810.637	810.637	8.100
<b>5</b>	<b>HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG NƯỚC MƯA</b>								
1	Lấy mẫu và bảo quản mẫu	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2008							
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	103.411		103.411	90.093		90.093	1.440
3	pH	TCVN 6492:2011	103.411		103.411	90.093		90.093	1.440

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Đơn giá đã tính khấu hao			Đơn giá chưa tính khấu hao			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
4	Độ dẫn điện EC	SMEWW 2510B:2012	118.711		118.711	105.393		105.393	1.440
5	Thế oxi hóa khử ORP	SMEWW 2580B:2012	115.456		115.456	102.138		102.138	1.440
6	Độ đục	TCVN 6184:2008	128.056		128.056	114.738		114.738	1.440
7	Tổng chất rắn hòa tan TDS	SMEWW 2540C:2012	113.630		113.630	100.312		100.312	1.440
8	Hàm lượng ôxi hòa tan DO	TCVN 7325:2004	113.630		113.630	100.312		100.312	1.440
9	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH; Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hóa khử (ORP), Độ đục, Tổng chất rắn hòa tan (TDS), DO		565.311		565.311	551.993		551.993	7.200
10	Clorua Cl <sup>-</sup>	SMEWW 4500.Cl.B:2012	126.937	268.511	395.449	121.648	234.756	356.404	5.400
11	Florua F <sup>-</sup>	SMEWW 4500.F.D:2012	126.937	347.002	473.940	121.648	308.165	429.813	5.400
12	Nitrit NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	SMEWW 4500.NO <sub>2</sub> .B:2012	126.937	311.671	438.608	121.648	271.613	393.261	5.400
13	Nitrat NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	TCVN 6180:1996	126.937	300.661	427.598	121.648	260.603	382.251	5.400
14	Sulphat SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	EPA 375.4	126.937	293.800	420.737	121.648	254.369	376.018	5.850
15	Cr <sup>6+</sup>	TCVN 6658:2000	126.937	347.505	474.442	121.648	308.075	429.723	5.850
16	Na <sup>+</sup>	SMEWW 3500-Na:2012	126.937	393.507	520.444	121.648	354.371	476.019	6.750
17	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	TCVN 6179:1996	126.937	265.175	392.112	121.648	223.779	345.427	5.850
18	K <sup>+</sup>	SMEWW 3500-K:2012	126.937	339.329	466.266	121.648	300.192	421.841	6.750
19	Mg <sup>2+</sup>	TCVN 6196:1996	126.937	329.879	456.817	121.648	305.100	426.748	5.850
20	Ca <sup>2+</sup>	TCVN 6196:1996	126.937	331.731	458.668	121.648	306.951	428.599	5.850
21	Kim loại nặng Pb	SMEWW 3113.B:2012	126.937	533.543	660.480	121.648	501.893	623.542	9.450
22	Kim loại nặng Cd	SMEWW 3113.B:2012	126.937	533.543	660.480	121.648	501.893	623.542	9.450
23	Kim loại nặng As	TCVN 6626:2000	126.937	610.489	737.426	121.648	553.268	674.916	10.350
24	Kim loại nặng Hg	TCVN 7877:2008	126.937	610.489	737.426	121.648	553.268	674.916	10.350
25	Kim loại Fe	SMEWW 3111.B:2012	126.937	370.046	496.984	121.648	338.397	460.045	5.400
26	Kim loại Cu	SMEWW 3111.B:2012	126.937	370.046	496.984	121.648	338.397	460.045	5.400
27	Kim loại Zn	SMEWW 3111.B:2012	126.937	370.046	496.984	121.648	338.397	460.045	5.400
28	Kim loại Cr	SMEWW 3111.B:2012	126.937	370.046	496.984	121.648	338.397	460.045	5.400
29	Kim loại Mn	SMEWW 3111.B:2012	126.937	370.046	496.984	121.648	338.397	460.045	5.400
30	Kim loại Ni	SMEWW 3111.B:2012	126.937	370.046	496.984	121.648	338.397	460.045	5.400
31	Phân tích đồng thời các Kim loại	TCVN 6665:2011		823.912	823.912		794.308	794.308	9.000
32	Phân tích đồng thời các anion: Cl <sup>-</sup> , F <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	TCVN 6494-1:2011		602.726	602.726		558.771	558.771	9.000

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Đơn giá đã tính khấu hao			Đơn giá chưa tính khấu hao			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
<b>6</b>	<b>HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG NƯỚC BIỂN</b>								
<b>I</b>	<b>Hoạt động lấy mẫu và quan trắc hiện trường nước biển ven bờ</b>								
<b>a</b>	<b>Đo quan trắc hiện trường</b>								
1	Nhiệt độ, độ ẩm không khí	QCVN 46:2012	133.491		133.491	132.840		132.840	2.430
2	Độ ẩm không khí	QCVN 46:2012	133.491		133.491	132.840		132.840	2.430
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012	142.519		142.519	132.840		132.840	2.430
4	Sóng	94TCN6:2001	150.971		150.971	140.332		140.332	2.430
5	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	94TCN6:2001	237.910		237.910	165.778		165.778	2.430
6	Nhiệt độ nước biển	SMEWW 2550B:2012	216.565		216.565	189.432		189.432	3.150
7	Độ muối	SMEWW 2520:2012	211.108		211.108	195.233		195.233	3.150
8	Độ đục	TCVN 6184:2008 SMEWW 2130B:2012	244.726		244.726	219.722		219.722	3.150
9	Độ trong suốt	TCVN 5501:1991	200.750		200.750	199.844		199.844	3.150
10	Độ màu	SMEWW 2120B:2012	221.439		221.439	196.435		196.435	3.150
11	pH	SMEWW 2550B:2012	238.909		238.909	223.569		223.569	3.150
12	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	284.313		284.313	260.595		260.595	3.150
13	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	255.621		255.621	244.507		244.507	3.150
14	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2012	255.621		255.621	244.507		244.507	3.150
15	Lấy mẫu, đo đồng thời: pH, DO, EC, TDS	TCVN 5998:1995; TCVN 6663-3:2008	623.389		623.389	601.674		601.674	7.200
<b>b</b>	<b>Lấy mẫu</b>								
16	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	TCVN 5988:1995; TCVN 6179:1996	228.855	254.731	483.586	221.044	227.690	448.734	7.200
17	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	SMEWW 4500.NO2.B:2012	228.855	301.425	530.279	221.044	280.700	501.743	7.200
18	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	SMEWW 4500.NO3.E: 2012	228.855	312.373	541.228	221.044	291.489	512.533	7.200
19	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	EPA 375.4	228.855	310.082	538.936	221.044	294.566	515.610	7.200
20	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>	SMEWW 4500.P.E:2012	228.855	279.841	508.696	221.044	261.205	482.249	7.200
21	SiO <sub>3</sub> <sup>2-</sup>	SMEWW 4500-SiO2:2012	228.855	277.643	506.498	221.044	259.007	480.051	7.200
22	Tổng N	TCVN 6638:2000	228.855	368.383	597.238	221.044	336.993	558.037	8.100
23	Tổng P	TCVN 6202:2008	228.855	346.560	575.415	221.044	321.502	542.546	8.100
24	Crom <sup>6+</sup>	TCVN 6658:2000	228.855	360.776	589.631	221.044	328.850	549.894	7.200
25	Florua (F <sup>-</sup> )	SMEWW 4500.F.D:2012		343.187	343.187		311.260	311.260	4.500

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Đơn giá đã tính khấu hao			Đơn giá chưa tính khấu hao			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
26	Sulfua (S <sup>2-</sup> )	SMEWW 4500.S2-D:2012		239.683	239.683		214.288	214.288	4.500
27	COD		225.075	258.709	483.784	201.357	242.185	443.542	7.200
28	BOD <sub>5</sub>	SMEWW 5210B:2012	225.075	250.229	475.305	201.357	233.705	435.062	7.200
29	TSS	SMEWW 2540D:2012	215.472	176.281	391.752	191.754	167.975	359.729	7.200
30	Độ màu	SMEWW 2120B:2012	244.762	180.745	425.507	221.044	159.841	380.885	7.200
31	Coliform	TCVN 6187-1:2009 TCVN 6187-2:2009	244.762	739.883	984.645	221.044	716.150	937.194	9.900
32	Fecal Coliform		244.762	739.883	984.645	221.044	716.150	937.194	9.900
33	E.coli	TCVN 6187-1:2009 TCVN 6187-2:2009	244.762	739.883	984.645	221.044	716.150	937.194	9.900
34	Chlorophyll a	APHA10200:1995	260.608	222.125	482.732	236.889	213.819	450.708	7.200
35	Chlorophyll b	APHA10200:1995	260.608	222.125	482.732	236.889	213.819	450.708	7.200
36	Chlorophyll c	APHA10200:1995	260.608	222.125	482.732	236.889	213.819	450.708	7.200
37	CN <sup>-</sup>	SMEWW 4500.CN:2012	260.608	526.957	787.565	236.889	499.093	735.982	9.000
38	Kim loại nặng Pb	SMEWW 3113.B:2012	260.608	513.623	774.231	236.889	487.298	724.188	9.000
39	Kim loại nặng Cd	SMEWW 3113.B:2012	260.608	513.623	774.231	236.889	487.298	724.188	9.000
40	Kim loại nặng As	TCVN 6626:2000	260.608	600.647	861.255	236.889	556.945	793.835	11.700
41	Kim loại nặng Hg	TCVN 7877:2008	260.608	672.522	933.130	236.889	628.821	865.710	11.700
42	Kim loại Fe	SMEWW 3111.B:2012	260.608	507.213	767.820	236.889	476.542	713.431	9.000
43	Kim loại Cu	SMEWW 3111.B:2012	260.608	507.213	767.820	236.889	476.542	713.431	9.000
44	Kim loại Cr	SMEWW 3111.B:2012	260.608	507.213	767.820	236.889	476.542	713.431	9.000
45	Kim loại Zn	SMEWW 3111.B:2012	260.608	507.213	767.820	236.889	476.542	713.431	9.000
46	Kim loại Mn	SMEWW 3111.B:2012	260.608	507.213	767.820	236.889	476.542	713.431	9.000
47	Kim loại Ni	SMEWW 3111.B:2012	260.608	507.213	767.820	236.889	476.542	713.431	9.000
48	Cr <sup>3+</sup>	SMEWW 3111.B:2012	260.608	507.213	767.820	236.889	476.542	713.431	9.000
49	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520.B:2012	260.608	940.927	1.201.534	236.889	891.255	1.128.144	16.200
50	Phenol	SMEWW 5530B.C:2012	260.608	616.903	877.510	236.889	535.100	771.989	9.000
51	Hóa chất BTVT nhóm Clo	EPA Method 8270D	260.608	3.046.856	3.307.464	236.889	2.572.671	2.809.560	23.400
52	Hóa chất BTVT nhóm Photpho	EPA Method 8270D	260.608	3.141.089	3.401.697	236.889	2.666.904	2.903.793	23.400
53	Phân tích đồng thời các kim loại	TCVN 6665:2011		1.133.246	1.133.246		1.077.508	1.077.508	9.000
54	Trầm tích biên: N-NO <sub>2</sub>		599.576	360.539	960.115	580.900	344.150	925.050	12.600
55	Trầm tích biên: N-NO <sub>3</sub>		599.576	355.111	954.688	580.900	333.143	914.043	12.600
56	Trầm tích biên: N-NH <sub>3</sub>		599.576	279.205	878.782	580.900	253.849	834.749	12.600

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Đơn giá đã tính khấu hao			Đơn giá chưa tính khấu hao			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
57	Trầm tích biển: P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>		599.576	312.245	911.822	580.900	299.089	879.989	12.600
58	Trầm tích biển: Kim loại nặng Pb		599.576	613.216	1.212.792	580.900	586.361	1.167.261	15.750
59	Trầm tích biển: Kim loại nặng Cd		599.576	613.216	1.212.792	580.900	586.361	1.167.261	15.750
60	Trầm tích biển: Kim loại nặng As		599.576	635.466	1.235.042	580.900	585.710	1.166.610	16.200
61	Trầm tích biển: Kim loại nặng Hg		599.576	635.466	1.235.042	580.900	585.710	1.166.610	16.200
62	Trầm tích biển: Kim loại Cu		599.576	517.633	1.117.209	580.900	480.642	1.061.542	13.950
63	Trầm tích biển: Kim loại Zn		599.576	517.633	1.117.209	580.900	480.642	1.061.542	13.950
64	Trầm tích biển: Kim loại Fe		599.576	517.633	1.117.209	580.900	480.642	1.061.542	13.950
65	Trầm tích biển: CN-		599.576	500.453	1.100.029	580.900	480.505	1.061.405	13.500
66	Trầm tích biển: Độ âm		599.576	201.051	800.627	580.900	198.077	778.977	9.900
67	Trầm tích biển: Tỷ trọng		599.576	118.959	718.536	580.900	117.427	698.327	9.900
68	Trầm tích biển: Chất hữu cơ		599.576	635.420	1.234.996	580.900	625.740	1.206.640	16.200
69	Trầm tích biển: Tổng N		599.576	422.739	1.022.316	580.900	393.847	974.747	14.400
70	Trầm tích biển: Tổng P		599.576	402.236	1.001.813	580.900	386.098	966.998	14.400
71	Trầm tích biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo		599.576	3.044.360	3.643.936	580.900	2.572.671	3.153.571	27.900
72	Trầm tích biển: Hóa chất BVTV nhóm Photpho		599.576	3.039.059	3.638.635	580.900	2.567.370	3.148.270	27.900
73	Trầm tích biển: Tổng dầu mỡ khoáng		599.576	950.705	1.550.281	580.900	907.788	1.488.688	20.700
74	Sinh vật biển: Thực vật phù du, Tảo độc		648.632	279.449	928.082	647.941	274.847	922.788	14.400
75	Sinh vật biển: Động vật phù du, Động vật đáy		648.632	1.719.588	2.368.221	647.941	1.714.849	2.362.790	14.400
76	Sinh vật biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo		648.632	2.513.978	3.162.611	647.941	2.453.575	3.101.516	26.100
77	Sinh vật biển: Hóa chất BVTV nhóm Photpho		648.632	2.494.397	3.143.030	647.941	2.448.272	3.096.213	26.100
78	Sinh vật biển: Kim loại nặng Pb		648.632	616.323	1.264.955	647.941	587.990	1.235.931	16.650
79	Sinh vật biển: Kim loại nặng Cd		648.632	616.323	1.264.955	647.941	587.990	1.235.931	16.650
80	Sinh vật biển: Kim loại nặng As		648.632	720.660	1.369.292	647.941	666.778	1.314.718	17.550
81	Sinh vật biển: Kim loại nặng Hg		648.632	720.660	1.369.292	647.941	666.778	1.314.718	17.550
82	Sinh vật biển: Kim loại Cu		648.632	513.535	1.162.167	647.941	479.041	1.126.982	14.850
83	Sinh vật biển: Kim loại Fe		648.632	513.535	1.162.167	647.941	479.041	1.126.982	14.850
84	Sinh vật biển: Kim loại Zn		648.632	513.535	1.162.167	647.941	479.041	1.126.982	14.850
85	Sinh vật biển: Kim loại Mg		648.632	513.535	1.162.167	647.941	479.041	1.126.982	14.850
<b>II</b>	<b>Hoạt động quan trắc nước biển xa bờ</b>								
<b>a</b>	<b>Đo quan trắc hiện trường</b>								
1	Nhiệt độ, độ ẩm không khí	QCVN 46:2012	216.641		216.641	215.635		215.635	3.600
2	Độ ẩm không khí	QCVN 46:2012	216.641		216.641	215.635		215.635	3.600
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012	217.523		217.523	215.635		215.635	3.600

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Đơn giá đã tính khấu hao			Đơn giá chưa tính khấu hao			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
4	Sóng	94TCN6:2001	228.620		228.620	206.509		206.509	3.600
5	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	94TCN6:2001	535.247		535.247	427.347		427.347	5.400
6	Nhiệt độ nước biển	SMEWW 2550B:2012	276.073		276.073	248.940		248.940	3.600
7	Độ muối	SMEWW 2520:2012	312.301		312.301	296.426		296.426	3.600
8	Độ đục	TCVN 6184:2008 SMEWW 2130B:2012	334.130		334.130	309.126		309.126	3.600
9	Độ trong suốt	TCVN 5501:1991	264.573		264.573	263.584		263.584	3.600
10	Độ màu	SMEWW 2120B:2012	334.130		334.130	309.126		309.126	3.600
11	pH	SMEWW 2550B:2012	330.508		330.508	315.168		315.168	3.600
12	Ôxy hòa tan DO	TCVN 7325:2004	307.597		307.597	283.879		283.879	3.600
13	Độ dẫn điện EC	SMEWW 2510B:2012	322.250		322.250	311.136		311.136	3.600
14	Tổng chất rắn hòa tan TDS	SMEWW 2540C:2012	322.250		322.250	311.136		311.136	3.600
15	Đo đồng thời: pH, DO, EC, TDS	TCVN 5998:1995; TCVN 6663-3:2008	670.829		670.829	634.698		634.698	8.100
<b>b</b>	<b>Lấy mẫu</b>								
16	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	TCVN 5988:1995; TCVN 6179:1996	326.973	254.731	581.705	315.257	227.690	542.947	7.650
17	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	SMEWW 4500.NO2.B:2012	326.973	301.425	628.398	315.257	280.700	595.956	7.650
18	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	SMEWW 4500.NO3.E: 2012	326.973	312.373	639.346	315.257	291.489	606.746	7.650
19	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	EPA 375.4	326.973	310.082	637.055	315.257	294.566	609.823	7.650
20	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>	SMEWW 4500.P.E:2012	326.973	279.841	606.815	315.257	261.205	576.462	7.650
21	SiO <sub>3</sub> <sup>2-</sup>	SMEWW 4500-SiO2:2012	326.973	277.643	604.617	315.257	259.007	574.264	7.650
22	Tổng N	TCVN 6638:2000	326.973	368.383	695.356	315.257	336.993	652.250	8.550
23	Tổng P	TCVN 6202:2008	326.973	346.560	673.534	315.257	321.502	636.759	8.550
24	Cr <sup>6+</sup>	TCVN 6658:2000	326.973	360.776	687.749	315.257	328.850	644.107	7.650
25	Florua F <sup>-</sup>	SMEWW 4500.F.D:2012		343.187	343.187		311.260	311.260	4.500
26	Sulfua S <sup>2-</sup>	SMEWW 4500.S2-.D:2012		239.683	239.683		214.288	214.288	4.500
27	COD		353.744	258.709	612.453	317.613	242.185	559.798	7.650
28	BOD <sub>5</sub>	SMEWW 5210B:2012	353.744	250.229	603.974	317.613	233.705	551.318	7.650
29	TSS	SMEWW 2540D:2012	351.388	176.281	527.668	315.257	167.975	483.232	7.650
30	Độ màu		301.086	180.745	481.831	264.955	159.841	424.796	7.650
31	Coliform	TCVN 6187-1:2009;	351.388	700.737	1.052.125	315.257	679.074	994.331	10.350

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Đơn giá đã tính khấu hao			Đơn giá chưa tính khấu hao			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
32	Fecal Coliform	TCVN 6187-1:2009;	351.388	700.737	1.052.125	315.257	679.074	994.331	10.350
33	E.coli	TCVN 6187-1:2009;	351.388	700.737	1.052.125	315.257	679.074	994.331	10.350
34	Chlorophyll a	APHA10200:1995	351.388	222.125	573.512	315.257	213.819	529.076	7.650
35	Chlorophyll b	APHA10200:1995	351.388	222.125	573.512	315.257	213.819	529.076	7.650
36	Chlorophyll c	APHA10200:1995	351.388	222.125	573.512	315.257	213.819	529.076	7.650
37	CN <sup>-</sup>	SMEWW 4500.CN:2012	351.388	526.957	878.345	315.257	499.093	814.349	9.450
38	Kim loại nặng Pb	SMEWW 3113.B:2012	351.388	513.623	865.011	315.257	487.298	802.555	9.450
39	Kim loại nặng Cd	SMEWW 3113.B:2012	351.388	513.623	865.011	315.257	487.298	802.555	9.450
40	Kim loại nặng As	TCVN 6626:2000	351.388	600.647	952.035	315.257	556.945	872.202	12.150
41	Kim loại nặng Hg	TCVN 7877:2008	351.388	672.522	1.023.910	315.257	628.821	944.078	12.150
42	Kim loại Fe	SMEWW 3111.B:2012	351.388	507.213	858.600	315.257	476.542	791.799	9.450
43	Kim loại Cu	SMEWW 3111.B:2012	351.388	507.213	858.600	315.257	476.542	791.799	9.450
44	Kim loại Cr	SMEWW 3111.B:2012	351.388	507.213	858.600	315.257	476.542	791.799	9.450
45	Kim loại Zn	SMEWW 3111.B:2012	351.388	507.213	858.600	315.257	476.542	791.799	9.450
46	Kim loại Mn	SMEWW 3111.B:2012	351.388	507.213	858.600	315.257	476.542	791.799	9.450
47	Kim loại Ni	SMEWW 3111.B:2012	351.388	507.213	858.600	315.257	476.542	791.799	9.450
48	Cr <sup>3+</sup>		351.388	507.213	858.600	315.257	476.542	791.799	9.450
49	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520.B:2012	351.388	940.927	1.292.315	315.257	891.255	1.206.512	16.650
50	Phenol	SMEWW 5530B.C:2012	351.388	616.903	968.290	315.257	535.100	850.357	9.450
51	Hóa chất BVTV nhóm Clo	EPA Method 8270D	333.322	3.046.856	3.380.179	315.257	2.572.671	2.887.927	23.850
52	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	EPA Method 8270D	333.322	3.141.089	3.474.412	315.257	2.666.904	2.982.161	23.850
53	Phân tích đồng thời các kim loại	TCVN 6665:2011		1.133.246	1.133.246		1.077.508	1.077.508	9.000
54	Trầm tích biển: N-NO <sub>2</sub>		695.999	360.539	1.056.538	683.179	344.150	1.027.329	14.400
55	Trầm tích biển: N-NO <sub>3</sub>		695.999	355.111	1.051.110	683.179	333.143	1.016.322	14.400
56	Trầm tích biển: N-NH <sub>3</sub>		695.999	279.205	975.204	683.179	253.849	937.028	14.400
57	Trầm tích biển: P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>		695.999	312.245	1.008.244	683.179	299.089	982.267	14.400
58	Trầm tích biển: Kim loại nặng Pb		695.999	613.216	1.309.215	683.179	586.361	1.269.539	17.550
59	Trầm tích biển: Kim loại nặng Cd		695.999	613.216	1.309.215	683.179	586.361	1.269.539	17.550
60	Trầm tích biển: Kim loại nặng As		695.999	635.466	1.331.465	683.179	585.710	1.268.889	18.000
61	Trầm tích biển: Kim loại nặng Hg		695.999	635.466	1.331.465	683.179	585.710	1.268.889	18.000
62	Trầm tích biển: Kim loại Cu		695.999	517.633	1.213.632	683.179	480.642	1.163.820	15.750
63	Trầm tích biển: Kim loại Zn		695.999	517.633	1.213.632	683.179	480.642	1.163.820	15.750
64	Trầm tích biển: Kim loại Fe		695.999	517.633	1.213.632	683.179	480.642	1.163.820	15.750

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Đơn giá đã tính khấu hao			Đơn giá chưa tính khấu hao			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
65	Trầm tích biển: CN <sup>-</sup>		695.999	500.453	1.196.452	683.179	480.505	1.163.684	15.300
66	Trầm tích biển: Độ ẩm		695.999	201.051	897.050	683.179	198.077	881.255	11.700
67	Trầm tích biển: Tỷ trọng		695.999	118.959	814.958	683.179	117.427	800.606	11.700
68	Trầm tích biển: Chất hữu cơ		695.999	635.420	1.331.419	683.179	625.740	1.308.919	18.000
69	Trầm tích biển: Tổng N		695.999	422.739	1.118.739	683.179	393.847	1.077.025	16.200
70	Trầm tích biển: Tổng P		695.999	402.236	1.098.235	683.179	386.098	1.069.277	16.200
71	Trầm tích biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo		695.999	3.044.360	3.740.359	683.179	2.572.671	3.255.849	29.700
72	Trầm tích biển: Hóa chất BVTV nhóm Photpho		695.999	3.039.059	3.735.058	683.179	2.567.370	3.250.549	29.700
73	Trầm tích biển: Tổng dầu mỡ khoáng		695.999	950.705	1.646.704	683.179	907.788	1.590.967	22.500
74	Sinh vật biển: Thực vật phù du, Tảo độc		695.999	279.449	975.449	683.179	274.847	958.026	15.300
75	Sinh vật biển: Động vật phù du, Động vật đáy		695.999	1.719.588	2.415.588	683.179	1.714.849	2.398.028	15.300
76	Sinh vật biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo		695.999	2.513.978	3.209.977	683.179	2.453.575	3.136.754	27.000
77	Sinh vật biển: Hóa chất BVTV nhóm Photpho		695.999	2.494.397	3.190.396	683.179	2.448.272	3.131.451	27.000
78	Sinh vật biển: Kim loại nặng Pb		695.999	616.323	1.312.322	683.179	587.990	1.271.169	17.550
79	Sinh vật biển: Kim loại nặng Cd		695.999	616.323	1.312.322	683.179	587.990	1.271.169	17.550
80	Sinh vật biển: Kim loại nặng As		695.999	720.660	1.416.659	683.179	666.778	1.349.956	18.450
81	Sinh vật biển: Kim loại nặng Hg		695.999	720.660	1.416.659	683.179	666.778	1.349.956	18.450
82	Sinh vật biển: Kim loại Cu		695.999	513.535	1.209.534	683.179	479.041	1.162.219	15.750
83	Sinh vật biển: Kim loại Zn		695.999	513.535	1.209.534	683.179	479.041	1.162.219	15.750
84	Sinh vật biển: Kim loại Mg		695.999	513.535	1.209.534	683.179	479.041	1.162.219	15.750
<b>7</b>	<b>HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC PHÓNG XẠ</b>								
1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu sol khí (12 thông số): Pb <sup>210</sup> ; Pb <sup>212</sup> ; Pb <sup>214</sup> ; Bi <sup>212</sup> ; Bi <sup>214</sup> ; Tl <sup>208</sup> , Ac <sup>228</sup> , Ra <sup>226</sup> , Cs <sup>137</sup> , K <sup>40</sup> , <sup>131</sup> I, Be <sup>7</sup>	TCVN 9420:2012	1.810.233	1.077.893	2.888.125	1.804.958	1.003.637	2.808.596	36.000
2	Đồng vị phóng xạ <sup>90</sup> Sr trong mẫu sol khí		1.810.233	819.659	2.629.891	1.804.958	741.050	2.546.009	28.800
3	Đồng vị phóng xạ <sup>239,240</sup> Pu trong mẫu sol khí		1.810.233	828.870	2.639.103	1.804.958	743.362	2.548.321	28.800
4	Gamma trong không khí	TCVN 9414:2012	589.603	733.037	1.322.640	585.856	651.519	1.237.375	19.800
5	Hàm lượng Randon trong không khí	TCVN 9416:2012	595.631	706.285	1.301.916	591.752	701.552	1.293.304	19.800
6	Tổng hoạt độ Beta	TCVN 6053:2011	761.478	1.156.751	1.918.228	757.599	1.010.021	1.767.620	27.000
7	Tổng hoạt độ Alpha	TCVN 6219:2011	761.478	1.199.027	1.960.504	757.599	1.052.297	1.809.896	27.000

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Đơn giá đã tính khấu hao			Đơn giá chưa tính khấu hao			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
8	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu tổng rơi lắng (12 thông số): Pb <sup>210</sup> ; Pb <sup>212</sup> ; Pb <sup>214</sup> ; Bi <sup>212</sup> ; Bi <sup>214</sup> ; Tl <sup>208</sup> , Ac <sup>228</sup> , Ra <sup>226</sup> , Cs <sup>137</sup> , K <sup>40</sup> , <sup>131</sup> I, Be <sup>7</sup>	TCVN 5067:1995 TCVN 9420:2012	1.911.201	1.220.329	3.131.530	1.908.458	1.138.811	3.047.269	36.000
9	Tổng hoạt độ Beta	TCVN 6053:2011	918.112	806.400	1.724.513	915.369	662.983	1.578.352	19.800
10	Tổng hoạt độ Anpha	TCVN 6219:2011	918.112	806.400	1.724.513	915.369	662.983	1.578.352	19.800
11	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu đất (12 thông số): Pb <sup>210</sup> ; Pb <sup>212</sup> ; Pb <sup>214</sup> ; Bi <sup>212</sup> ; Bi <sup>214</sup> ; Tl <sup>208</sup> , Ac <sup>228</sup> , Ra <sup>226</sup> , Cs <sup>137</sup> , K <sup>40</sup> , <sup>131</sup> I, Be <sup>7</sup>	TCVN 4046:1985 TCVN 7538-2:2005 TCVN 9420:2012	597.803	1.218.235	1.816.039	592.965	1.136.927	1.729.892	27.000
12	Đồng vị phóng xạ <sup>90</sup> Sr trong mẫu đất		597.803	867.491	1.465.294	592.965	786.182	1.379.147	19.800
13	Đồng vị phóng xạ <sup>239,240</sup> Pu trong mẫu đất		597.803	867.491	1.465.294	592.965	786.182	1.379.147	19.800
14	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu nước (11 thông số): Pb <sup>210</sup> ; Pb <sup>212</sup> ; Pb <sup>214</sup> ; Bi <sup>212</sup> ; Bi <sup>214</sup> ; Tl <sup>208</sup> , Ac <sup>228</sup> , Ra <sup>226</sup> , Cs <sup>137</sup> , K <sup>40</sup> , Be <sup>7</sup>	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2008 TCVN 6663-6:2008 TCVN 5994:1995 TCVN 9420:2012	657.018	2.331.139	2.988.157	613.518	2.246.620	2.860.138	27.000
15	Đồng vị phóng xạ <sup>90</sup> Sr trong mẫu nước		657.787	2.331.139	2.988.926	614.287	2.246.620	2.860.907	27.000
16	Đồng vị phóng xạ <sup>239,240</sup> Pu trong mẫu nước		657.787	2.331.139	2.988.926	614.287	2.246.620	2.860.907	27.000
17	Đồng vị phóng xạ <sup>131</sup> I trong mẫu nước		651.913	2.331.139	2.983.052	608.413	2.246.620	2.855.033	27.000
18	Hàm lượng Randon trong nước		595.998	797.969	1.393.966	591.989	793.235	1.385.224	19.800
19	Tổng hoạt độ Beta	TCVN 6053:2011	617.599	828.955	1.446.554	574.099	663.116	1.237.215	19.800
20	Tổng hoạt độ Anpha	TCVN 6219:2011	617.599	828.955	1.446.554	574.099	663.116	1.237.215	19.800
21	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu thực vật, lương thực, thực phẩm (12 thông số): Pb <sup>210</sup> ; Pb <sup>212</sup> ; Pb <sup>214</sup> ; Bi <sup>212</sup> ; Bi <sup>214</sup> ; Tl <sup>208</sup> , Ac <sup>228</sup> , Ra <sup>226</sup> , Cs <sup>137</sup> , K <sup>40</sup> , <sup>131</sup> I, Be <sup>7</sup>	TCVN 9420:2012	600.159	1.451.101	2.051.260	597.503	1.357.445	1.954.948	31.500
22	Đồng vị phóng xạ <sup>90</sup> Sr trong mẫu lương thực, thực phẩm		600.159	1.231.886	1.832.045	597.503	1.138.229	1.735.732	27.000
23	Đồng vị phóng xạ <sup>239,240</sup> Pu trong mẫu lương thực, thực phẩm		600.159	1.231.886	1.832.045	597.503	1.138.229	1.735.732	27.000
24	Tổng hoạt độ Beta	TCVN 6053:2011	595.447	1.178.707	1.774.154	592.790	1.013.147	1.605.937	27.000
25	Tổng hoạt độ Anpha	TCVN 6219:2011	595.447	1.178.707	1.774.154	592.790	1.013.147	1.605.937	27.000

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Đơn giá đã tính khấu hao			Đơn giá chưa tính khấu hao			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
<b>8</b>	<b>HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC KHÍ THẢI</b>								
<b>I</b>	<b>Các thông số khí tượng</b>								
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	165.269		165.269	164.532		164.532	2.790
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	165.269		165.269	164.532		164.532	2.790
3	Vận tốc gió	QCVN 46:2012/BTNMT	165.269		165.269	164.532		164.532	2.790
4	Hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	165.269		165.269	164.532		164.532	2.790
5	Áp suất khí quyển	QCVN 46:2012/BTNMT	166.049		166.049	164.531		164.531	2.790
<b>II</b>	<b>Các thông số khí thải</b>								
<b>a</b>	<b>Các thông số đo tại hiện trường</b>								
1	Nhiệt độ	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	392.158		392.158	335.434		335.434	4.500
2	Vận tốc	US-EPA Method 2	336.894		336.894	327.367		327.367	4.050
3	Hàm ẩm	US-EPA Method 3	280.068		280.068	243.312		243.312	3.150
4	Khối lượng mol phân tử khí khô	US-EPA Method 4	274.281		274.281	237.452		237.452	3.150
5	Áp suất khí thải	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	303.707		303.707	302.189		302.189	4.950
6	Khí oxy O <sub>2</sub>	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	608.187		608.187	601.030		601.030	6.750
7	Khí CO	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	780.592		780.592	773.435		773.435	6.750
8	Khí NO	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	852.927		852.927	845.771		845.771	6.750
9	Khí Nitơ dioxit NO <sub>2</sub>	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	853.467		853.467	846.310		846.310	6.750
10	Khí Lưu huỳnh dioxit SO <sub>2</sub>	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	821.473		821.473	814.317		814.317	6.750
<b>b</b>	<b>Lấy mẫu ngoài hiện trường</b>								
11	Khí NO <sub>x</sub>	USEPA method 7	674.139	342.152	1.016.291	656.440	341.512	997.952	13.500
12	Khí: SO <sub>2</sub>	USEPA method 6	870.867	297.942	1.168.810	853.168	297.302	1.150.470	12.600
13	Khí CO	TCVN 7242:2003	453.750	345.456	799.207	436.052	344.816	780.867	13.500
14	Bụi tổng số TSP	USEPA method 5	2.731.922	388.550	3.120.472	2.700.975	379.284	3.080.260	43.200
15	Bụi PM <sub>10</sub>	USEPA method 201	2.731.922	388.550	3.120.472	2.700.975	379.284	3.080.260	43.200
16	HCl	USEPA method 26 TCVN 7244:2003	604.756	552.057	1.156.813	588.017	471.614	1.059.631	12.600
17	HF	USEPA method 26 TCVN 7244:2003	604.756	552.057	1.156.813	588.017	471.614	1.059.631	12.600
18	Hơi axit H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	USEPA method 8 USEPA method 26 TCVN 7244:2003	604.756	552.057	1.156.813	588.017	471.614	1.059.631	12.600
19	Kim loại Pb	USEPA method 29	772.851	635.165	1.408.016	741.904	548.509	1.290.413	13.500

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Đơn giá đã tính khấu hao			Đơn giá chưa tính khấu hao			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
20	Kim loại Cd	USEPA method 29	772.851	635.165	1.408.016	741.904	548.509	1.290.413	13.500
21	Kim loại As	USEPA method 29	772.851	866.835	1.639.687	741.904	737.276	1.479.181	13.500
22	Kim loại Sb	USEPA method 29	772.851	866.835	1.639.687	741.904	737.276	1.479.181	13.500
23	Kim loại Se	USEPA method 29	772.851	866.835	1.639.687	741.904	737.276	1.479.181	13.500
24	Kim loại Hg	USEPA method 29	772.851	866.835	1.639.687	741.904	737.276	1.479.181	13.500
25	Kim loại Cu	USEPA method 29	772.851	601.087	1.373.938	741.904	523.148	1.265.052	13.500
26	Kim loại Cr	USEPA method 29	772.851	601.087	1.373.938	741.904	523.148	1.265.052	13.500
27	Kim loại Mn	USEPA method 29	772.851	601.087	1.373.938	741.904	523.148	1.265.052	13.500
28	Kim loại Zn	USEPA method 29	772.851	601.087	1.373.938	741.904	523.148	1.265.052	13.500
29	Kim loại Ni	USEPA method 29	772.851	601.087	1.373.938	741.904	523.148	1.265.052	13.500
30	Hg (method 30B)	USEPA Method 30B	982.377	774.762	1.757.138	951.430	688.106	1.639.536	18.000
31	Hợp chất hữu cơ	USEPA Method 18	1.076.356	786.111	1.862.467	1.059.617	622.034	1.681.651	19.800
32	Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)	USEPA method 25	1.012.974	786.111	1.799.085	996.235	622.034	1.618.269	19.800
33	Phân tích đồng thời các kim loại (trừ Hg) (Giá tính cho một mẫu)	USEPA method 29		936.324	936.324		849.720	849.720	9.000
<b>III</b>	<b>Các đặc tính nguồn thải</b>								
1	Chiều cao nguồn thải		512.826		512.826	510.906		510.906	9.000
2	Đường kính trong miệng ống khói		512.826		512.826	510.906		510.906	9.000
3	Lưu lượng khí thải		738.003		738.003	703.961		703.961	9.000
<b>9</b>	<b>HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC NƯỚC THẢI</b>								
1	Công tác lấy mẫu và bảo quản mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2008							
2	Nhiệt độ	TCVN 4557:1988 SMEWW 2550B:2012	128.595		128.595	125.885		125.885	1.800
3	pH	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)	131.796		131.796	129.087		129.087	1.800
4	Vận tốc	Đo bằng máy đo vận tốc	217.776		217.776	216.015		216.015	3.600
5	Tổng chất rắn hòa tan TDS	SMEWW 2540C:2012	144.235		144.235	142.474		142.474	1.800
6	Độ màu	TCVN 6185:2008 (ISO 7887:1994) EPA Method 2120 C, D, E	144.235		144.235	142.474		142.474	1.800
7	Nhu cầu oxy sinh hoá BOD <sub>5</sub>	SMEWW 5210B: 2012	144.631	232.731	377.361	143.451	218.007	361.457	6.030

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Đơn giá đã tính khấu hao			Đơn giá chưa tính khấu hao			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
8	Nhu cầu oxy hoá học COD	TCVN 6491-1999	146.326	252.843	399.169	145.146	231.099	376.244	6.750
9	Chất rắn lơ lửng SS	TCVN 6625-2000	146.339	268.576	414.915	145.112	244.839	389.950	6.030
10	Coliform	TCVN 6187-1-2009	156.228	640.731	796.959	155.048	620.425	775.473	6.480
11	Coliform	TCVN 6187-2-2009	156.228	603.655	759.883	155.048	583.349	738.397	6.480
12	E.Coli	TCVN 6187-1- 2009	166.791	640.731	807.522	165.611	620.425	786.036	6.480
13	E.Coli	TCVN 6187-2- 2009	166.791	603.655	770.447	165.611	583.349	748.960	6.480
14	Tổng dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5520B,C: 2012	167.011	672.800	839.811	165.831	653.796	819.627	10.350
15	Cyanua CN <sup>-</sup>	TCVN 6181: 1996	175.174	450.427	625.601	173.994	434.121	608.115	7.380
16	Tổng P	TCVN 6202: 2008	157.403	384.741	542.143	156.223	364.419	520.642	7.380
17	Tổng N	TCVN 6638:2000	157.403	393.976	551.379	156.223	374.140	530.362	7.380
18	Nitơ amoni NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	TCVN 6179-1:1996	157.403	216.572	373.975	156.223	200.633	356.856	6.480
19	Sunlfua S <sup>2-</sup>	SMEWW 4500.S2-D: 2012	157.403	230.778	388.181	156.223	214.471	370.694	6.300
20	Cr <sup>6+</sup>	TCVN 6658:2000	157.403	371.969	529.372	156.223	356.030	512.253	6.480
21	Nitrate NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	SMEWW 4500.NO3.B:2012	157.403	374.904	532.307	156.223	356.306	512.529	6.480
22	Sulphat SO <sub>4</sub> <sup>-</sup>	USEPA 375.4	157.403	319.800	477.203	156.223	305.076	461.299	6.300
23	Photphat PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>	TCVN 6202:1996	157.403	328.500	485.902	156.223	305.550	461.773	6.300
24	Florua F <sup>-</sup>	SMEWW 4500.F.D:2012	157.403	368.329	525.732	156.223	352.023	508.246	6.480
25	Clorua Cl <sup>-</sup>	SMEWW 4500.Cl.B: 2012	157.403	318.297	475.700	156.223	303.876	460.099	6.480
26	Clo dư Cl <sub>2</sub>	TCVN 6225-3: 2011	157.403	486.745	644.148	156.223	468.663	624.886	10.800
27	Kim loại nặng Pb	SMEWW 3113.B: 2012	132.034	555.025	687.059	130.854	523.612	654.467	8.550
28	Kim loại nặng Cd	SMEWW 3113.B: 2012	132.034	555.025	687.059	130.854	523.612	654.467	8.550
29	Kim loại nặng As	SMEWW 3114.B: 2012	132.034	559.459	691.493	130.854	502.475	633.329	8.550
30	Kim loại nặng Hg	TCVN 7877:2008	132.034	552.642	684.676	130.854	495.659	626.513	8.550
31	Kim loại Cu	SMEWW 3111.B: 2012	132.034	401.990	534.024	130.854	370.577	501.431	7.650
32	Kim loại Zn	SMEWW 3111.B: 2012	132.034	401.990	534.024	130.854	370.577	501.431	7.650
33	Kim loại Mn	SMEWW 3111.B: 2012	132.034	401.990	534.024	130.854	370.577	501.431	7.650
34	Kim loại Fe	SMEWW 3111.B: 2012	132.034	401.990	534.024	130.854	370.577	501.431	7.650
35	Kim loại Cr	SMEWW 3111.B: 2012	132.034	401.990	534.024	130.854	370.577	501.431	7.650
36	Kim loại Ni	SMEWW 3111.B: 2012	132.034	401.990	534.024	130.854	370.577	501.431	7.650
37	Phenol	SMEWW 5530.C:2012	156.205	566.026	722.232	155.025	549.720	704.745	8.100
38	Chất hoạt động bề mặt	TCVN6622-1:2000	156.205	563.905	720.111	155.025	547.599	702.624	8.100
39	HCBTV clo hữu cơ	USEPA 8270D	166.769	2.347.784	2.514.553	165.589	2.290.839	2.456.428	15.750

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Đơn giá đã tính khấu hao			Đơn giá chưa tính khấu hao			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
40	HCBTV phot pho hữu cơ	USEPA 8270D	166.769	2.350.032	2.516.801	165.589	2.293.087	2.458.676	15.750
41	PCBs	USEPA 8270D	166.769	2.350.386	2.517.155	165.589	2.293.441	2.459.030	15.750
42	Phân tích đồng thời các kim loại ( <i>giá tính cho 01 mẫu</i> )	TCVN 6665: 2011		1.113.078	1.113.078		1.087.058	1.087.058	9.000
<b>10</b>	<b>HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG TRẦM TÍCH</b>								
1	Lấy mẫu	TCVN 6663-19:2015 ISO 5667-19:2004							
2	pH (H <sub>2</sub> O, KCl)	TCVN 5979:2007	268.913	335.912	604.825	265.544	312.952	578.496	9.000
3	Tổng các bon hữu cơ	TCVN 6644:2000	268.913	540.427	809.339	265.544	527.759	793.303	9.000
4	Dầu mỡ	USEPA 9071	264.671	737.533	1.002.204	261.302	650.173	911.476	12.150
5	Cyanua CN <sup>-</sup>	USEPA 9010	264.671	584.721	849.392	261.302	557.445	818.747	12.150
6	Tổng N	TCVN 6498:1999	259.388	448.201	707.589	256.019	401.903	657.922	9.900
7	Tổng P	TCVN 8940:2011	259.388	453.861	713.248	256.019	407.563	663.582	9.900
8	Phenol	USEPA 3550C SMEWW 5530C	259.388	825.528	1.084.915	256.019	800.434	1.056.453	12.150
9	KLN Pb	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	259.388	600.306	859.694	256.019	548.435	804.454	10.350
10	KLN Cd	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	259.388	600.306	859.694	256.019	548.435	804.454	10.350
11	KLN As	TCVN 8467:2010 TCVN 6649:2000	259.388	738.330	997.718	256.019	669.412	925.431	12.150
12	KLN Hg	TCVN 8467:2010 TCVN 6649:2000	259.388	738.330	997.718	256.019	669.412	925.431	12.150
13	KLN Zn	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000	259.388	541.170	800.558	256.019	489.299	745.318	10.350
14	KLN Cu	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000	259.388	541.170	800.558	256.019	489.299	745.318	10.350
15	KLN Cr	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000	259.388	541.170	800.558	256.019	489.299	745.318	10.350
16	KLN Mn	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000	259.388	541.170	800.558	256.019	489.299	745.318	10.350
17	KLN Ni	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000	259.388	541.170	800.558	256.019	489.299	745.318	10.350

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Đơn giá đã tính khấu hao			Đơn giá chưa tính khấu hao			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
18	Tổng K <sub>2</sub> O	TCVN 8660:2011	240.901	337.000	577.901	237.532	289.268	526.801	7.650
19	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	USEPA 3550C USEPA 8270D	265.279	2.365.009	2.630.288	261.910	2.252.884	2.514.794	13.950
20	Thuốc BVTV nhóm phot pho hữu cơ	USEPA 3550C USEPA 8270D	265.279	2.365.009	2.630.288	261.910	2.252.884	2.514.794	13.950
21	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	USEPA 3550C USEPA 8270D	265.279	2.365.009	2.630.288	261.910	2.252.884	2.514.794	13.950
22	Polycyclic aromatic hydrocarbon PAHs	USEPA 3550C USEPA 8270D	265.279	1.729.147	1.994.426	261.910	1.617.022	1.878.932	13.950
23	PCBs	USEPA 3550C USEPA 8270D	265.279	2.359.178	2.624.457	261.910	2.247.053	2.508.963	13.950
24	Phân tích đồng thời kim loại	TCVN 8246:2009 USEPA 7000A		1.093.189	1.093.189		1.063.769	1.063.769	9.900
<b>11</b>	<b>HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC CHẤT THẢI</b>								
1	Công tác lấy mẫu và bảo quản mẫu chất thải	TCVN 4046:1985 TCVN 5297:1995							
2	Độ ẩm (%)	TCVN 6648:2000	176.942	165.320	342.262	173.381	157.975	331.356	3.150
3	pH	ASTM D4980:89	181.057	304.475	485.532	176.326	284.117	460.443	3.150
4	Cyanua CN <sup>-</sup>	EPA 9013 TCVN 6181:1996	193.797	697.517	891.314	189.067	674.407	863.474	3.150
5	Cr <sup>6+</sup>	EPA 3060A EPA 7196A EPA1311	193.797	402.612	596.408	189.067	379.501	568.568	3.150
6	Florua F <sup>-</sup>	SMEWW 4500.F-.D EPA 1311	193.797	346.686	540.483	189.067	323.576	512.642	3.150
7	Kim loại nặng Pb	TCVN 8963:2011 SMEWW 3113:2012 EPA 1311 SMEWW 3113B:2012	193.797	655.002	848.799	189.067	604.093	793.159	3.150
8	Kim loại nặng Cd	TCVN 8963:2011 SMEWW 3113:2012 EPA 1311 SMEWW 3113B:2012	193.797	655.002	848.799	189.067	604.093	793.159	3.150

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Đơn giá đã tính khấu hao			Đơn giá chưa tính khấu hao			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
9	Kim loại nặng As	TCVN 8963:2011 SMEWW 3113:2012 EPA 1311 SMEWW 3114B:2012	193.797	636.881	830.678	189.067	568.925	757.991	3.150
10	Kim loại nặng Hg	TCVN 8963:2011 SMEWW 3114:2012 EPA 1311 TCVN 7877: 2008	193.797	712.196	905.993	189.067	644.239	833.306	3.150
11	Kim loại Cu	TCVN 8963:2011 SMEWW 3111:2012 EPA 1311 SMEWW 3111B:2012	193.797	480.360	674.157	189.067	429.451	618.518	3.150
12	Kim loại Zn	TCVN 8963:2011 SMEWW 3111:2012 EPA 1311 SMEWW 3111B:2012	193.797	480.360	674.157	189.067	429.451	618.518	3.150
13	Kim loại Mn	TCVN 8963:2011 SMEWW 3111:2012 EPA 1311 SMEWW 3111B:2012	193.797	480.360	674.157	189.067	429.451	618.518	3.150
14	Kim loại Ta	TCVN 8963:2011 EPA 200.8 EPA 1311	193.797	480.360	674.157	189.067	429.451	618.518	3.150
15	Kim loại Cr	TCVN 8963:2011 SMEWW 3111:2012 EPA 1311 SMEWW 3111B:2012	193.797	480.360	674.157	189.067	429.451	618.518	3.150
16	Kim loại Ni	TCVN 8963:2011 SMEWW 3113:2012 EPA 1311 SMEWW 3111B:2012	193.797	480.360	674.157	189.067	429.451	618.518	3.150

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Đơn giá đã tính khấu hao			Đơn giá chưa tính khấu hao			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
17	Kim loại Ba	TCVN 8963:2011 SMEWW 3113:2012 EPA 1311 SMEWW 3111B:2012	193.797	480.360	674.157	189.067	429.451	618.518	3.150
18	Kim loại Se	TCVN 8963:2011 SMEWW 3113:2012 EPA 1311	193.797	480.360	674.157	189.067	429.451	618.518	3.150
19	Kim loại Mo	TCVN 8963:2011 SMEWW 3113:2012	193.797	480.360	674.157	189.067	429.451	618.518	3.150
20	Kim loại Be	TCVN 8963:2011 SMEWW 3113:2012	193.797	480.360	674.157	189.067	429.451	618.518	3.150
21	Kim loại Va	TCVN 8963:2011 SMEWW 3113:2012	193.797	480.360	674.157	189.067	429.451	618.518	3.150
22	Kim loại Ag	TCVN 8963:2011 SMEWW 3113:2012 EPA 1311	193.797	480.360	674.157	189.067	429.451	618.518	3.150
23	Dầu mỡ	EPA 9071B	212.283	859.146	1.071.429	207.553	839.807	1.047.360	3.150
24	Phenol	EPA 3550C SMEWW 5530C EPA 1311	212.283	719.770	932.054	207.553	696.660	904.213	3.150
25	HCBVTV clo hữu cơ	EPA 846 EPA 8270D EPA1311	212.283	2.540.421	2.752.705	207.553	2.452.862	2.660.415	3.150
26	HCBVTV phot pho hữu cơ	EPA 846 EPA 8270D EPA1311	212.283	2.534.237	2.746.521	207.553	2.446.678	2.654.231	3.150
27	PAH	EPA 846 EPA 8270D EPA1311	212.283	2.763.504	2.975.788	207.553	2.675.945	2.883.498	3.150
28	PCBs	EPA 846 EPA 8270D EPA1311	212.283	2.679.476	2.891.759	207.553	2.591.916	2.799.470	3.150

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Đơn giá đã tính khấu hao			Đơn giá chưa tính khấu hao			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
29	Lấy mẫu và phân tích đồng thời các kim loại	TCVN 8963:2011 TCVN 6665:2011 EPA1311	212.283	1.189.303	1.401.586	207.553	1.160.719	1.368.272	3.150
<b>12</b>	<b>HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA TRẠM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC</b>								
<b>I</b>	<b>Hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động cố định liên tục</b>								
1	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ		145.090		145.090	127.070		127.070	990
2	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm		145.090		145.090	127.070		127.070	990
3	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió		145.090		145.090	127.070		127.070	990
4	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió		145.090		145.090	127.070		127.070	990
5	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời		145.090		145.090	127.070		127.070	990
6	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển		145.090		145.090	127.070		127.070	990
7	Modul quan trắc Bụi TSP		313.375		313.375	301.057		301.057	1.800
8	Modul quan trắc Bụi PM-10		313.375		313.375	301.057		301.057	1.800
9	Modul quan trắc Bụi PM-2,5		313.375		313.375	301.057		301.057	1.800
10	Modul quan trắc Bụi PM-1		313.375		313.375	301.057		301.057	1.800
11	Modul quan trắc khí NO		272.900		272.900	254.563		254.563	1.800
12	Modul quan trắc khí NO <sub>2</sub>		272.900		272.900	254.563		254.563	1.800
13	Modul quan trắc khí NO <sub>x</sub>		272.900		272.900	254.563		254.563	1.800
14	Modul quan trắc khí SO <sub>2</sub>		260.523		260.523	234.088		234.088	1.800
15	Modul quan trắc khí CO		269.296		269.296	248.223		248.223	1.800
16	Modul quan trắc O <sub>3</sub>		206.395		206.395	184.951		184.951	1.800
17	Modul quan trắc THC		250.304		250.304	225.817		225.817	1.800
18	Modul quan trắc BTEX		569.356		569.356	545.524		545.524	1.800
<b>II</b>	<b>Hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động di động liên tục</b>								
1	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ			126.136	126.136		120.458	120.458	1.080

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Đơn giá đã tính khấu hao			Đơn giá chưa tính khấu hao			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
2	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm			126.136	126.136		120.458	120.458	1.080
3	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió			125.365	125.365		120.458	120.458	1.080
4	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió			125.599	125.599		120.458	120.458	1.080
5	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời			126.005	126.005		120.458	120.458	1.080
6	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển			125.919	125.919		120.458	120.458	1.080
7	Modul quan trắc bụi TSP			397.600	397.600		383.766	383.766	1.800
8	Modul quan trắc bụi PM <sub>10</sub>			397.600	397.600		383.766	383.766	1.800
9	Modul quan trắc bụi PM <sub>2,5</sub>			397.600	397.600		383.766	383.766	1.800
10	Modul quan trắc khí NO			270.653	270.653		223.990	223.990	1.800
11	Modul quan trắc khí NO <sub>2</sub>			270.653	270.653		223.990	223.990	1.800
12	Modul quan trắc khí NO <sub>x</sub>			270.653	270.653		223.990	223.990	1.800
13	Modul quan trắc khí SO <sub>2</sub>			273.388	273.388		222.912	222.912	1.800
14	Modul quan trắc khí CO			219.375	219.375		200.995	200.995	1.800
15	Modul quan trắc O <sub>3</sub>			190.031	190.031		168.287	168.287	1.800
16	Modul quan trắc C <sub>x</sub> H <sub>y</sub>			224.521	224.521		201.752	201.752	1.800
<b>13</b>	<b>HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA TRẠM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC</b>								
<b>I</b>	<b>Hoạt động quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động cố định liên tục</b>								
1	Nhiệt độ			172.870	172.870		159.048	159.048	1.800
2	pH			172.870	172.870		159.048	159.048	1.800
3	ORP			172.870	172.870		159.048	159.048	1.800
4	Ôxy hoà tan DO			191.473	191.473		176.650	176.650	1.800
5	Độ dẫn điện EC			198.794	198.794		184.972	184.972	1.800
6	Độ đục			278.191	278.191		266.918	266.918	1.800
7	Tổng chất rắn lơ lửng TSS			264.152	264.152		255.061	255.061	1.800
8	Amoni NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>			302.031	302.031		292.551	292.551	1.800
9	Nitrat NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>			310.525	310.525		300.845	300.845	1.800

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Đơn giá đã tính khấu hao			Đơn giá chưa tính khấu hao			Phụ cấp KV (k=0,1)
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng	
10	Tổng nitơ T-N			315.602	315.602		304.144	304.144	1.800
11	Tổng phốt pho TP			306.753	306.753		295.112	295.112	1.800
12	Tổng các bon hữu cơ TOC			309.783	309.783		297.075	297.075	1.800
<b>II</b>	<b>Hoạt động quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động di động liên tục</b>								
1	Nhiệt độ			155.689	155.689		139.539	139.539	1.800
2	pH			155.689	155.689		139.539	139.539	1.800
3	ORP			155.689	155.689		139.539	139.539	1.800
4	Ôxy hoà tan DO			163.475	163.475		147.259	147.259	1.800
5	Độ dẫn điện EC			194.277	194.277		177.883	177.883	1.800
6	Tổng chất rắn hòa tan TDS			194.277	194.277		177.883	177.883	1.800
7	Độ đục			254.275	254.275		245.279	245.279	1.800
8	Amoni NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>			271.526	271.526		262.592	262.592	1.800
9	Nitrat NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>			272.226	272.226		263.292	263.292	1.800
10	Photphat PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>			271.634	271.634		260.124	260.124	1.800

**Ghi chú:**

1. Khi thực hiện quan trắc các thông số khí thải (Mục II, phần 8 từ số thứ tự 16 đến 33) thì phải thực hiện Đặc tính nguồn thải (03 thông số từ 1-3 Mục III, phần 8)
2. Việc áp dụng đơn giá có tính đủ khấu hao hay không tính khấu hao thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập
3. Trong bảng đơn giá tính phụ cấp khu vực tương ứng hệ số k = 0,1 cho các bước công việc. Nếu vùng thực hiện hoạt động quan trắc môi trường có mức phụ cấp khu vực k = i thì chi phí phụ cấp khu vực của vùng đó được tính theo công thức sau:  

$$PCV = PCk1 \times i \times 10$$
 Trong đó:  
 - PCV là chi phí cho mức phụ cấp khu vực của vùng có hệ số phụ cấp khu vực cấp k = i;  
 - PCk1 là chi phí cho mức phụ cấp khu vực của vùng ở điều kiện áp dụng và có hệ số phụ cấp k = 0,1;  
 - i là hệ số phụ cấp của vùng cần xác định.

**ĐƠN GIÁ CHI TIẾT HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU (TRỪ HUYỆN CÔN ĐẢO)**

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá đã tính khấu hao		Đơn giá chưa tính khấu hao		Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	
<b>1</b>	<b>HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ NGOÀI TRỜI, TIẾNG ÒN VÀ ĐỘ RUNG</b>											
<b>A</b>	<b>HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ NGOÀI TRỜI</b>											
<b>A.1</b>	<b>Công tác quan trắc môi trường không khí ngoài trời tại hiện trường (1KK)</b>							<b>20%</b>		<b>20%</b>		
1	1KK1a	Nhiệt độ	75.120	5.218	664	2.889		16.778	100.669	16.200	97.202	1.980
2	1KK1b	Độ ẩm	75.120	5.218	664	2.889		16.778	100.669	16.200	97.202	1.980
3	1KK2a	Tốc độ gió	75.120	5.218	5.070	2.880		17.658	105.945	17.082	102.489	1.980
4	1KK2b	Hướng gió	75.120	5.218	5.070	2.880		17.658	105.945	17.082	102.489	1.980
5	1KK3	Áp suất khí quyển	75.120	5.218	3.741	2.880		17.392	104.351	16.816	100.895	1.980
6	1KK4a	TSP	126.844	4.678	7.277	15.295	2.554	31.330	187.979	28.271	169.625	2.700
7	1KK4b	Pb	253.689	4.678	7.277	15.295	2.554	56.699	340.192	53.640	321.838	5.400
8	1KK4c	PM <sub>10</sub>	466.830	4.678	7.277	15.295	2.554	99.327	595.961	96.268	577.608	9.000
9	1KK4d	PM <sub>2,5</sub>	466.830	4.678	7.277	15.295	2.554	99.327	595.961	96.268	577.608	9.000
10	1KK5a	CO (TCVN 7725:2005)	190.267	6.543	16.063	51.159	2.554	53.317	319.903	43.085	258.512	4.050
11	1KK5b	CO (TCVN 5972:1995)	190.267	11.419	16.335	2.433	2.554	44.602	267.610	44.115	264.690	4.050
12	1KK5c	CO (Phương pháp phân tích so màu)	190.267	11.672	16.335	2.433	2.554	44.652	267.913	44.166	264.993	4.050
13	1KK6	NO <sub>2</sub>	190.267	17.762	11.794	3.501	3.750	45.415	272.489	44.715	268.288	4.050
14	1KK7	SO <sub>2</sub>	190.267	7.848	11.848	3.501	3.750	43.443	260.656	42.743	256.455	4.050
15	1KK8	O <sub>3</sub>	190.267	478	26.836	4.854	5.797	45.646	273.879	44.676	268.054	4.050
16	1KK9	Amoniac (NH <sub>3</sub> )	253.689	5.209	11.741	4.854	5.797	56.258	337.548	55.287	331.723	5.400
17	1KK10	Hydrosulfua (H <sub>2</sub> S)	253.689	5.380	11.741	4.854	5.797	56.292	337.753	55.321	331.928	5.400
18	1KK11a	Hơi axit (HCl)	253.689	6.703	11.741	4.854	5.797	56.557	339.340	55.586	333.515	5.400
19	1KK11b	Hơi axit (HF)	253.689	6.703	11.741	4.854	5.797	56.557	339.340	55.586	333.515	5.400
20	1KK11c	Hơi axit (HNO <sub>3</sub> )	253.689	6.703	11.741	4.854	5.797	56.557	339.340	55.586	333.515	5.400
21	1KK11d	Hơi axit (H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> )	253.689	6.703	11.741	4.854	5.797	56.557	339.340	55.586	333.515	5.400
22	1KK11đ	Hơi axit (HCN)	253.689	6.703	11.741	4.854	5.797	56.557	339.340	55.586	333.515	5.400
23	1KK12a	Benzen (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> )	253.689	5.174	11.794	4.854	5.797	56.262	337.569	55.291	331.744	5.400
24	1KK12b	Toluen (C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> CH <sub>3</sub> )	253.689	5.174	11.794	4.854	5.797	56.262	337.569	55.291	331.744	5.400
25	1KK12c	Xylen (C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> (CH <sub>3</sub> ) <sub>2</sub> )	253.689	5.174	11.794	4.854	5.797	56.262	337.569	55.291	331.744	5.400

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá đã tính khấu hao		Đơn giá chưa tính khấu hao		Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	
26	1KK12d	Styren (C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> CHCH <sub>2</sub> )	253.689	5.174	11.794	4.854	5.797	56.262	337.569	55.291	331.744	5.400
<b>A.2</b>	<b>Công tác phân tích các thông số môi trường không khí ngoài trời trong phòng thí nghiệm (2KK)</b>							<b>15%</b>		<b>15%</b>		
1	2KK4a	TSP	54.241	33.057	1.542	2.576	2.412	14.074	107.903	13.688	104.940	1.800
2	2KK4b	Pb	172.283	56.776	27.495	30.785	22.723	46.509	356.570	41.891	321.167	4.500
3	2KK4c	PM <sub>10</sub>	54.241	33.057	27.495	30.785	22.723	25.245	193.545	20.627	158.143	1.800
4	2KK4d	PM <sub>2,5</sub>	54.241	33.057	27.495	30.785	22.723	25.245	193.545	20.627	158.143	1.800
5	2KK5a	CO (TCVN 5972:1995)	172.283	136.465	4.893	54.213	55.256	63.467	486.577	55.335	424.231	4.500
6	2KK5b	CO (Phương pháp lấy mẫu hấp thụ và so màu)	172.283	53.801	14.528	26.938	12.503	42.008	322.060	37.967	291.082	4.500
7	2KK6	NO <sub>2</sub>	153.943	38.521	14.528	32.119	12.503	37.742	289.355	32.924	252.418	4.500
8	2KK7	SO <sub>2</sub>	153.943	73.927	15.077	25.052	10.259	41.739	319.996	37.981	291.185	4.500
9	2KK8	O <sub>3</sub>	172.283	33.986	1.683	10.994	10.784	34.459	264.188	32.810	251.545	4.500
10	2KK9	NH <sub>3</sub>	153.943	23.120	14.228	28.639	10.259	34.528	264.717	30.232	231.782	4.500
11	2KK10	H <sub>2</sub> S	153.943	30.833	14.228	28.639	10.259	35.685	273.587	31.389	240.652	4.500
12	2KK11a	Hơi axit (HCl)	153.943	33.317	14.228	22.862	6.602	34.643	265.594	31.213	239.303	4.500
13	2KK11b	Hơi axit (HF)	153.943	33.317	14.228	22.862	6.602	34.643	265.594	31.213	239.303	4.500
14	2KK11c	Hơi axit (HNO <sub>3</sub> )	153.943	33.317	14.228	22.862	6.602	34.643	265.594	31.213	239.303	4.500
15	2KK11d	Hơi axit (H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> )	153.943	33.317	14.228	22.862	6.602	34.643	265.594	31.213	239.303	4.500
16	2KK11đ	Hơi axit (HCN)	153.943	33.317	14.228	22.862	6.602	34.643	265.594	31.213	239.303	4.500
17	2KK12a	Benzen	266.871	82.585	11.459	57.800	14.716	65.015	498.447	56.345	431.976	6.300
18	2KK12b	Toluen	266.871	82.585	11.459	57.800	14.716	65.015	498.447	56.345	431.976	6.300
19	2KK12c	Xylen	266.871	82.585	11.459	57.800	14.716	65.015	498.447	56.345	431.976	6.300
20	2KK12d	Styren (C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> CHCH <sub>2</sub> )	266.871	82.585	11.459	57.800	14.716	65.015	498.447	56.345	431.976	6.300
<b>B</b>	<b>HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC TIẾNG ÒN</b>											
<b>B1</b>	<b>Công tác quan trắc tiếng ồn tại hiện trường (1TO)</b>							<b>20%</b>		<b>20%</b>		
<b>a</b>	<b>Tiếng ồn giao thông</b>											
1	1TO1a	Mức ồn trung bình (LA <sub>eq</sub> )	68.291	17.034	667	8.385		18.875	113.252	17.198	103.189	1.800
2	1TO1b	Mức ồn cực đại (LA <sub>max</sub> )	68.291	17.034	667	8.385		18.875	113.252	17.198	103.189	1.800
3	1TO <sub>2</sub>	Cường độ dòng xe	170.726	65.148	1.648	8.385		49.182	295.090	47.505	285.027	4.500
<b>b</b>	<b>Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị</b>											
1	1TO <sub>3a</sub>	Mức ồn trung bình (LA <sub>eq</sub> )	68.291	17.034	849	8.436		18.922	113.531	17.235	103.408	1.800

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá đã tính khấu hao		Đơn giá chưa tính khấu hao		Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	
2	1TO <sub>3b</sub>	Mức ồn cực đại (LA <sub>max</sub> )	68.291	17.034	849	8.436		18.922	113.531	17.235	103.408	1.800
3	1TO <sub>3c</sub>	Mức ồn phân vị (LA <sub>50</sub> )	68.291	17.034	849	8.436		18.922	113.531	17.235	103.408	1.800
4	1TO <sub>4</sub>	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	102.436	17.034	2.125	8.691		26.057	156.342	24.319	145.913	2.700
<b>B2</b>	<b>Công tác xử lý số liệu tiếng ồn tại phòng thí nghiệm (2TO)</b>							<b>15%</b>		<b>15%</b>		
<b>a</b>	<b>Tiếng ồn giao thông</b>											
1	2TO1a	Mức ồn trung bình (LA <sub>eq</sub> )	61.577	33.986	802	211	1.182	14.664	112.421	14.632	112.178	1.800
2	2TO1b	Mức ồn cực đại (LA <sub>max</sub> )	61.577	33.986	802	211	1.182	14.664	112.421	14.632	112.178	1.800
3	2TO <sub>2</sub>	Cường độ dòng xe	92.366	33.986	1.478	368	2.063	19.539	149.800	19.484	149.377	2.700
<b>b</b>	<b>Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị</b>											
1	2TO <sub>3a</sub>	Mức ồn trung bình (LA <sub>eq</sub> )	61.577	33.986	802	211	1.182	14.664	112.421	14.632	112.178	1.800
2	2TO <sub>3b</sub>	Mức ồn cực đại (LA <sub>max</sub> )	61.577	33.986	802	211	1.182	14.664	112.421	14.632	112.178	1.800
3	2TO <sub>3c</sub>	Mức ồn phân vị (LA <sub>50</sub> )	61.577	33.986	802	211	1.182	14.664	112.421	14.632	112.178	1.800
4	2TO <sub>4</sub>	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	107.760	33.986	1.478	736	2.246	21.931	168.136	21.820	167.290	3.150
<b>C</b>	<b>HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC ĐỘ RUNG</b>											
<b>C1</b>	<b>Công tác quan trắc độ rung tại hiện trường (1ĐR)</b>							<b>20%</b>		<b>20%</b>		
1	1ĐR01	Độ rung	153.654	20.608	1.180	4.609		36.010	216.061	35.088	210.530	4.050
<b>C2</b>	<b>Công tác phân tích độ rung trong phòng thí nghiệm (2ĐR)</b>							<b>15%</b>		<b>15%</b>		
1	2ĐR01	Độ rung	61.577	33.986	1.478	368	2.246	14.948	114.603	14.893	114.180	1.800
<b>2</b>	<b>HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA</b>											
<b>I</b>	<b>Công tác quan trắc môi trường nước mặt lục địa tại hiện trường (1NM)</b>							<b>20%</b>		<b>20%</b>		
1	1NM1a1	Nhiệt độ nước	47.217	29.748	1.278	10.705		17.790	106.738	15.649	93.891	1.350
2	1NM1a2	pH	47.217	33.578	1.278	10.705		18.556	111.334	16.415	98.487	1.350
3	1NM1b	Thế oxi hóa khử (ORP)	47.217	20.557	2.579	10.705		16.212	97.270	14.071	84.424	1.350
4	1NM2a	Oxy hòa tan (DO)	62.955	25.333	12.206	10.705		22.240	133.440	20.099	120.594	1.800
5	1NM2b	Độ đục	62.955	28.656	6.867	10.705		21.837	131.021	19.696	118.174	1.800
6	1NM3a	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	62.955	28.681	1.941	10.705		20.857	125.140	18.716	112.294	1.800
7	1NM3b	Độ dẫn điện (EC)	62.955	28.681	1.941	10.705		20.857	125.140	18.716	112.294	1.800
8	1NM4	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Tổng chất rắn hòa tan (TDS); Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hóa khử (ORP); Độ đục	295.970	82.957	90.589	26.763		99.256	595.535	93.903	563.419	6.300

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá đã tính khấu hao		Đơn giá chưa tính khấu hao		Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	
9	1NM5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	75.760	31.826	7.290	2.705		23.516	141.098	22.975	137.852	1.800
10	1NM6a	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> )	75.760	31.461	7.290	2.705		23.443	140.660	22.902	137.413	1.800
11	1NM6b	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	75.760	31.461	7.290	2.705		23.443	140.660	22.902	137.413	1.800
12	1NM7a	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ); Nitrit (NO <sup>2-</sup> ); Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ); Tổng N, Tổng P; Sulphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ), Florua (F <sup>-</sup> ), Crom (VI), Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ); Clorua (Cl <sup>-</sup> ) (01 thông số)	84.563	30.814	1.233	4.305		24.183	145.098	23.322	139.931	1.800
13	1NM7b	Kim loại nặng Pd, Cd, Hg, As, Fe, Cu, Zn, Mn, Ni (01 thông số)	63.422	30.814	1.233	4.305		19.955	119.729	19.094	114.562	1.350
14	1NM8	Tổng dầu, mỡ	84.563	31.195	7.257	2.705		25.144	150.864	24.603	147.618	1.800
15	1NM9a	Coliform	84.563	36.244	7.242	2.705		26.151	156.905	25.610	153.658	1.800
16	1NM9b	E.Coli	84.563	36.244	7.242	2.705		26.151	156.905	25.610	153.658	1.800
17	1NM10	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	84.563	36.182	7.290	6.596		26.926	161.557	25.607	153.642	1.800
18	1NM11	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	93.366	36.685	7.290	1.207		27.710	166.259	27.468	164.810	1.800
19	1NM12	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ	93.366	36.685	7.290	1.207		27.710	166.259	27.468	164.810	1.800
20	1NM13	Xyanua (CN <sup>-</sup> )	84.563	30.836	7.290	7.098		25.957	155.744	24.538	147.227	1.800
21	1NM14	Chất hoạt động bề mặt	93.366	30.836	7.290	7.098		27.718	166.308	26.298	157.790	1.800
22	1NM15	Phenol	93.366	30.836	7.290	7.098		27.718	166.308	26.298	157.790	1.800
<b>II</b>	<b>Công tác phân tích môi trường nước mặt lục địa trong phòng thí nghiệm (2NM)</b>							<b>15%</b>		<b>15%</b>		
1	2NM5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	108.038	15.015	2.570	5.381	7.338	20.751	159.092	19.944	152.904	4.050
2	2NM6a	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> )	122.043	9.104	44.331	14.437	8.199	29.717	227.831	27.552	211.229	4.050
3	2NM6b	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	149.163	17.733	17.411	14.369	12.156	31.625	242.456	29.469	225.932	4.950
4	2NM7a	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )	135.603	7.776	11.678	10.528	12.503	26.713	204.800	25.134	192.693	4.500
5	2NM7b	Nitrit (NO <sup>2-</sup> )	135.603	57.230	19.719	12.840	12.503	35.684	273.580	33.758	258.813	4.500
6	2NM7c	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )	135.603	51.358	16.017	12.840	12.503	34.248	262.570	32.322	247.803	4.500
7	2NM7d	Tổng P	215.520	25.810	22.424	13.281	20.919	44.693	342.647	42.701	327.374	6.300
8	2NM7đ	Tổng N	246.308	25.670	21.238	13.287	25.946	49.867	382.316	47.874	367.037	7.200
9	2NM7e1	Kim loại nặng (Pb)	310.109	54.812	25.959	14.908	48.851	68.196	522.833	65.960	505.690	8.100
10	2NM7e2	Kim loại nặng (Cd)	310.109	54.812	25.959	14.908	48.851	68.196	522.833	65.960	505.690	8.100
11	2NM7g1	Kim loại nặng (As)	310.109	57.458	42.775	16.675	48.851	71.380	547.247	68.879	528.071	8.100
12	2NM7g2	Kim loại nặng (Hg)	310.109	55.722	44.924	16.675	48.851	71.442	547.721	68.941	528.545	8.100

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá đã tính khấu hao		Đơn giá chưa tính khấu hao		Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	
13	2NM7h1	Kim loại (Fe)	215.520	46.821	22.184	15.194	38.229	50.692	388.641	48.413	371.167	6.300
14	2NM7h2	Kim loại (Cu)	215.520	46.821	22.184	15.194	38.229	50.692	388.641	48.413	371.167	6.300
15	2NM7H <sub>3</sub>	Kim loại (Zn)	215.520	46.821	22.184	15.194	38.229	50.692	388.641	48.413	371.167	6.300
16	2NM7h4	Kim loại (Mn)	215.520	46.821	22.184	15.194	38.229	50.692	388.641	48.413	371.167	6.300
17	2NM7h5	Kim loại (Cr)	215.520	46.821	22.184	15.194	38.229	50.692	388.641	48.413	371.167	6.300
18	2NM7h6	Kim loại (Ni)	215.520	46.821	22.184	15.194	38.229	50.692	388.641	48.413	371.167	6.300
19	2NM7i	Sulphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	184.731	33.027	16.437	12.770	8.696	38.349	294.009	36.434	279.324	5.400
20	2NM7k	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )	184.731	24.801	14.992	11.263	14.392	37.527	287.706	35.837	274.753	5.400
21	2NM7l	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	120.042	22.459	14.228	12.442	6.602	26.366	202.139	24.500	187.830	4.500
22	2NM7m	Florua (F <sup>-</sup> )	153.943	62.119	14.992	16.779	14.755	39.388	301.976	36.871	282.680	4.500
23	2NM7n	Crom (VI)	153.943	77.120	14.992	13.122	14.755	41.090	315.021	39.121	299.931	4.500
24	2NM8	Tổng dầu, mỡ	310.109	115.846	49.356	14.971	29.919	78.030	598.231	75.784	581.014	8.100
25	2NM9a1	Coliform (TCVN 6187-1:2009)	246.308	333.922	8.813	18.004	41.351	97.260	745.657	94.559	724.952	7.200
26	2NM9a2	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	246.308	300.973	8.813	18.004	41.351	92.317	707.765	89.617	687.061	7.200
27	2NM9b1	E.Coli (TCVN 6187-1:2009)	246.308	333.922	8.813	18.004	41.351	97.260	745.657	94.559	724.952	7.200
28	2NM9b2	E.Coli (TCVN 6187-2:2009)	246.308	300.973	8.813	18.004	41.351	92.317	707.765	89.617	687.061	7.200
29	2NM10	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	246.308	119.451	22.424	13.088	34.966	65.436	501.674	63.473	486.623	7.200
30	2NM11	Hóa chất BTVT nhóm Clo hữu cơ	516.848	1.274.112	102.813	41.232	98.269	304.991	2.338.264	298.806	2.290.847	13.500
31	2NM12	Hóa chất BTVT nhóm Photpho hữu cơ	516.848	1.274.112	102.813	41.232	98.269	304.991	2.338.264	298.806	2.290.847	13.500
32	2NM13	Xyanua (CN <sup>-</sup> )	206.739	92.374	20.997	15.299	41.047	56.468	432.925	54.174	415.330	5.400
33	2NM14	Chất hoạt động bề mặt	344.565	94.024	50.473	13.416	34.966	80.616	618.059	78.604	602.631	9.000
34	2NM15	Phenol	344.565	102.613	46.261	15.299	41.047	82.468	632.254	80.173	614.659	9.000
35	2NM16	Phân tích đồng thời các kim loại	344.565	329.212	22.153	17.828	72.465	117.933	904.156	115.259	883.654	9.000
<b>3</b>	<b>HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐẤT</b>											
<b>I</b>	<b>Hoạt động lấy mẫu đất tại hiện trường</b>							<b>20%</b>		<b>20%</b>		
1	1Đ1	Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , HCO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , Tổng P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , Tổng K <sub>2</sub> O, P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> dễ tiêu, K <sub>2</sub> O dễ tiêu, Tổng N, Tổng P, Tổng muối, Tổng các bon hữu cơ (01 thông số)	56.820	20.224	4.710	2.807		16.912	101.475	16.351	98.106	1.350
2	1Đ2	Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Na <sup>+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , MN <sup>2+</sup> , Pb, Cd, As, Hg, Fe, Cu, Mn, Zn, Cr, Ni	56.820	20.224	4.680	2.807		16.906	101.438	16.345	98.070	1.350

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá đã tính khấu hao		Đơn giá chưa tính khấu hao		Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	
3	1Đ3	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	126.844	23.351	4.751	2.807		31.551	189.304	30.989	185.935	2.700
4	1Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	126.844	23.351	4.728	2.807		31.546	189.276	30.985	185.907	2.700
5	1Đ5	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ	126.844	23.351	4.728	2.807		31.546	189.276	30.985	185.907	2.700
6	1Đ6	PCBs	126.844	23.351	4.728	2.807		31.546	189.276	30.985	185.907	2.700
<b>II</b>	<b>Hoạt động phân tích mẫu đất trong phòng thí nghiệm</b>							<b>15%</b>		<b>15%</b>		
1	2Đ1a	Cl <sup>-</sup>	122.043	78.268	13.822	19.429	10.784	36.652	280.997	33.737	258.654	4.050
2	2Đ1b	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	122.043	82.982	9.092	21.069	17.797	37.947	290.930	34.787	266.700	4.050
3	2Đ1c	HCO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	122.043	82.982	9.041	21.069	17.797	37.940	290.871	34.779	266.642	4.050
4	2Đ1d	Tổng K <sub>2</sub> O	122.043	78.664	11.420	23.355	25.702	39.178	300.362	35.674	273.504	4.050
5	2Đ1h	Tổng N	169.337	84.370	23.593	36.942	21.263	50.326	385.830	44.784	343.347	4.950
6	2Đ1k	Tổng P	169.337	80.769	10.926	36.942	21.263	47.886	367.122	42.344	324.639	4.950
7	2Đ1m	Tổng các bon hữu cơ	122.043	214.937	11.226	13.811	21.973	57.598	441.588	55.527	425.706	4.050
8	2Đ2a	Ca <sup>2+</sup>	138.548	139.041	8.821	17.920	21.385	48.857	374.572	46.169	353.964	4.050
9	2Đ2b	Mg <sup>2+</sup>	138.548	138.402	8.821	17.920	21.385	48.761	373.838	46.073	353.230	4.050
10	2Đ2c	K <sup>+</sup>	138.548	83.885	7.393	29.842	24.912	42.687	327.266	38.211	292.948	4.050
11	2Đ2d	Na <sup>+</sup>	138.548	129.979	7.393	29.842	24.912	49.601	380.275	45.125	345.957	4.050
12	2Đ2đ	Al <sup>3+</sup>	138.548	106.570	7.393	17.920	21.385	43.772	335.588	41.084	314.980	4.050
13	2Đ2e	Fe <sup>3+</sup>	138.548	80.040	9.888	17.386	22.236	40.215	308.313	37.607	288.319	4.050
14	2Đ2g	MN <sup>2+</sup>	138.548	83.716	9.888	20.574	23.432	41.424	317.582	38.338	293.922	4.050
15	2Đ2h <sub>1</sub>	Pb	138.548	124.235	31.472	23.952	54.040	55.837	428.085	52.244	400.540	4.050
16	2Đ2h <sub>2</sub>	Cd	138.548	124.235	31.472	23.952	54.040	55.837	428.085	52.244	400.540	4.050
17	2Đ2k1	Kim loại nặng (Hg)	292.880	106.901	45.074	46.187	54.040	81.762	626.846	74.834	573.730	7.650
18	2Đ2k2	Kim loại nặng (As)	292.880	42.699	45.459	46.187	54.040	72.190	553.456	65.262	500.340	7.650
19	2Đ2l1	Kim loại (Fe)	215.520	102.631	22.071	23.952	53.107	62.592	479.872	58.999	452.328	6.300
20	2Đ2l2	Kim loại (Cu)	215.520	102.631	22.071	23.952	53.107	62.592	479.872	58.999	452.328	6.300
21	2Đ2l3	Kim loại (Mn)	215.520	102.631	22.071	23.952	53.107	62.592	479.872	58.999	452.328	6.300
22	2Đ2l4	Kim loại (Zn)	215.520	102.631	22.071	23.952	53.107	62.592	479.872	58.999	452.328	6.300
23	2Đ2l5	Kim loại (Cr)	215.520	102.631	22.071	23.952	53.107	62.592	479.872	58.999	452.328	6.300
24	2Đ2l6	Kim loại (Ni)	215.520	102.631	22.071	23.952	53.107	62.592	479.872	58.999	452.328	6.300
25	2Đ3a	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	413.478	1.901.615	103.527	50.253	93.303	384.326	2.946.502	376.788	2.888.711	10.800
26	2Đ3b	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ	413.478	1.145.199	103.527	50.253	93.303	270.864	2.076.624	263.326	2.018.833	10.800
27	2Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	413.478	1.901.615	103.527	50.005	101.309	385.490	2.955.425	377.989	2.897.919	10.800

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá đã tính khấu hao		Đơn giá chưa tính khấu hao		Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	
28	2Đ5	PCBs	413.478	1.901.615	103.527	50.005	101.309	385.490	2.955.425	377.989	2.897.919	10.800
29	2Đ6	Phân tích đồng thời Kim loại	344.565	319.572	17.256	19.262	72.465	115.968	889.089	113.079	866.937	9.000
<b>4</b>	<b>HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT</b>											
<b>I</b>	<b>Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nhanh môi trường nước dưới đất tại hiện trường</b>							<b>20%</b>		<b>20%</b>		
1	1NN1a	Nhiệt độ	75.760	9.278	1.218	9.674		19.186	115.115	17.251	103.506	1.800
	1NN1b	pH	75.760	11.163	1.218	9.674		19.563	117.377	17.628	105.769	1.800
2	1NN2	Oxy hòa tan (DO)	75.760	25.593	12.219	9.674		24.649	147.895	22.714	136.286	1.800
3	1NN3a	Độ đục	75.760	26.498	6.870	9.674		23.760	142.561	21.825	130.953	1.800
	1NN3b	Độ dẫn điện (EC)	75.760	26.334	7.533	9.674		23.860	143.161	21.925	131.552	1.800
	1NN3c	Thế Oxy hóa khử ORP)	75.760	25.593	1.218	9.674		22.449	134.693	20.514	123.084	1.800
	1NN3d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	75.760	26.334	1.218	9.674		22.597	135.582	20.662	123.973	1.800
4	1NN4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Độ đục, Độ dẫn điện (EC), Thế Oxy hóa khử (ORP), Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	295.970	85.177	90.569	9.674		96.278	577.667	94.343	566.059	6.300
5	1NN5a	Chất rắn lơ lửng (SS)	75.760	35.214	17.450	2.807		26.246	157.476	25.685	154.108	1.800
6	1NN5b	Chất rắn tổng số (TS)	75.760	35.214	17.450	2.807		26.246	157.476	25.685	154.108	1.800
7	1NN6	Độ cứng tổng số theo CaCO <sub>3</sub>	75.760	35.214	17.450	2.807		26.246	157.476	25.685	154.108	1.800
8	1NN7a	Nitơ amôn (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ), Nitrite (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ), Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ), Chất rắn lơ lửng (SS), Chất rắn tổng số (TS), Chi số permanganat, Oxyt Silic (SiO <sub>3</sub> ), Tổng N, Tổng P, Sulphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ), Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ), Clorua (Cl) (01 thông số)	84.563	34.947	17.647	2.807		27.993	167.957	27.431	164.589	1.800
9	1NN7b	S <sup>2-</sup> , Pb, Cd, Hg, As, Se, Cr (VI), Fe, Cu, Zn, Mn, Ni (Kim loại)	84.563	34.947	17.647	2.807		27.993	167.957	27.431	164.589	1.800
10	1NN8	Cyanua (CN <sup>-</sup> )	84.563	34.947	17.647	2.807		27.993	167.957	27.431	164.589	1.800
11	1NN9	Coliform, E.coli	84.563	34.947	17.647	2.807		27.993	167.957	27.431	164.589	1.800
12	1NN10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	93.366	34.947	17.647	2.807		29.754	178.521	29.192	175.152	1.800
13	1NN11	Thuốc BVTV nhóm Photpho hữu cơ	93.366	34.947	17.647	2.807		29.754	178.521	29.192	175.152	1.800
14	1NN12	Phenol	84.563	34.947	17.647	2.807		27.993	167.957	27.431	164.589	1.800

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá đã tính khấu hao		Đơn giá chưa tính khấu hao		Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	
<b>II</b>	<b>Hoạt động phân tích mẫu nước dưới đất trong phòng thí nghiệm</b>											
1	2NN5a	Chất rắn lơ lửng (SS)	113.907	28.747	2.935	10.786	11.649	25.203	193.227	23.586	180.823	3.780
2	2NN5b	Chất rắn tổng số (TS)	100.835	28.747	2.935	10.786	11.649	23.243	178.195	21.625	165.791	3.780
3	2NN6	Độ cứng tổng số theo CaCO <sub>3</sub>	100.835	78.385	11.066	16.326	9.953	32.485	249.049	30.036	230.275	3.780
4	2NN7a	Chỉ số Permanganat	113.907	8.241	17.715	20.701	12.156	25.908	198.628	22.803	174.821	3.780
5	2NN7b	Nitơ amôn (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )	113.907	7.481	11.845	14.729	13.615	24.237	185.814	22.027	168.876	3.780
6	2NN7c	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )	113.907	70.962	19.887	17.966	12.503	35.283	270.507	32.589	249.846	3.780
7	2NN7d	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )	113.907	65.090	15.965	14.729	13.615	33.496	256.801	31.286	239.863	3.780
8	2NN7đ	Sulphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	113.907	46.758	14.814	14.597	14.755	30.724	235.554	28.535	218.768	3.780
9	2NN7e	Florua (F <sup>-</sup> )	129.312	75.851	15.159	14.729	13.615	37.300	285.966	35.091	269.028	3.780
10	2NN7f	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )	129.312	38.533	15.159	15.973	17.637	32.492	249.106	30.096	230.737	3.780
11	2NN7g	Oxyt Silic (SiO <sub>3</sub> )	129.312	34.256	15.965	14.729	13.615	31.182	239.058	28.972	222.120	3.780
12	2NN7h	Tổng N	215.520	39.402	19.049	19.464	25.946	47.907	367.288	44.988	344.904	6.300
13	2NN7i	Crom (Cr <sup>6+</sup> )	129.312	91.146	15.159	14.729	13.615	39.594	303.556	37.385	286.618	3.780
14	2NN7k	Tổng P	200.126	39.897	22.729	19.464	20.919	45.470	348.604	42.550	326.220	5.850
15	2NN7l	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	100.835	36.190	14.814	14.333	16.737	27.436	210.345	25.286	193.863	3.780
16	2NN7m1	Kim loại nặng (Pb)	292.880	68.131	28.843	25.257	40.743	68.378	524.232	64.590	495.186	7.650
17	2NN7m2	Kim loại nặng (Cd)	292.880	68.131	28.843	25.257	40.743	68.378	524.232	64.590	495.186	7.650
18	2NN7n1	Kim loại nặng (As)	292.880	110.777	43.148	47.492	59.107	83.011	636.415	75.887	581.799	7.650
19	2NN7n <sub>2</sub>	Kim loại nặng (Se)	292.880	68.131	43.148	47.492	59.107	76.614	587.373	69.490	532.757	7.650
20	2NN7n <sub>3</sub>	Kim loại nặng (Hg)	292.880	131.598	45.459	47.492	59.107	86.481	663.017	79.357	608.401	7.650
21	2NN7o	Sulfua	129.312	3.882	11.845	14.729	13.615	26.007	199.390	23.798	182.452	3.780
22	2NN7p1	Kim loại (Fe)	215.520	60.553	22.327	25.257	54.445	56.715	434.817	52.927	405.772	6.300
23	2NN7p <sub>2</sub>	Kim loại (Cu)	215.520	60.553	22.327	25.257	54.445	56.715	434.817	52.927	405.772	6.300
24	2NN7p3	Kim loại (Zn)	215.520	60.553	22.327	25.257	54.445	56.715	434.817	52.927	405.772	6.300
25	2NN7p4	Kim loại (Mn)	215.520	60.553	22.327	25.257	54.445	56.715	434.817	52.927	405.772	6.300
26	2NN7p5	Kim loại (Cr)	215.520	60.553	22.327	25.257	54.445	56.715	434.817	52.927	405.772	6.300
27	2NN7p6	Kim loại (Ni)	215.520	60.553	22.327	25.257	54.445	56.715	434.817	52.927	405.772	6.300
28	2NN8	Cyanua (CN <sup>-</sup> )	200.126	106.562	21.329	21.750	16.763	54.979	421.508	51.717	396.497	5.850
29	2NN9a1	Coliform (TCVN 6187-1:2009)	215.520	332.918	9.134	18.526	35.331	91.714	703.143	88.935	681.838	6.300
30	2NN9a2	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	215.520	300.678	9.134	18.526	35.331	86.878	666.067	84.099	644.762	6.300

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá đã tính khấu hao		Đơn giá chưa tính khấu hao		Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	
31	2NN9b1	E.coli (TCVN 6187-1:2009)	215.520	332.918	9.134	18.526	35.331	91.714	703.143	88.935	681.838	6.300
32	2NN9b2	E.coli (TCVN 6187-2:2009)	215.520	300.678	9.134	18.526	35.331	86.878	666.067	84.099	644.762	6.300
33	2NN10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	689.130	1.258.599	103.527	51.310	82.053	327.693	2.512.312	319.996	2.453.305	18.000
34	2NN11	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ	689.130	1.253.988	103.527	51.310	82.053	327.001	2.507.009	319.305	2.448.002	18.000
35	2NN12	Phenol	275.652	116.345	49.307	19.464	30.608	73.706	565.082	70.787	542.699	7.200
36	2NN13	Phân tích đồng thời các kim loại	310.109	263.763	18.025	23.478	113.005	109.257	837.637	105.735	810.637	8.100
<b>5</b>	<b>HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG NƯỚC MƯA</b>											
<b>I</b>	<b>Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nước mưa tại hiện trường</b>							<b>20%</b>		<b>20%</b>		
1	1MA1a	Nhiệt độ	50.364	23.283	1.430	11.098		17.235	103.411	15.015	90.093	1.440
2	1MA1b	pH	50.364	23.283	1.430	11.098		17.235	103.411	15.015	90.093	1.440
3	1MA2a	Độ dẫn điện (EC)	50.364	28.302	9.162	11.098		19.785	118.711	17.566	105.393	1.440
4	1MA2b	Thế oxy hóa khử (ORP)	60.608	20.530	3.977	11.098		19.243	115.456	17.023	102.138	1.440
5	1MA2c	Độ đục	60.608	26.624	8.383	11.098		21.343	128.056	19.123	114.738	1.440
6	1MA2d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	60.608	20.811	2.175	11.098		18.938	113.630	16.719	100.312	1.440
7	1MA2đ	Hàm lượng ôxi hòa tan (DO)	60.608	20.811	2.175	11.098		18.938	113.630	16.719	100.312	1.440
8	1MA3	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: <i>Nhiệt độ, pH; Độ dẫn điện (EC), Thế oxy hóa khử (ORP), Độ đục, Tổng chất rắn hòa tan (TDS), DO</i>	338.252	46.171	75.572	11.098		94.219	565.311	91.999	551.993	7.200
9	1MA4a	Clorua (Cl <sup>-</sup> ), Florua (F <sup>-</sup> ), Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ), Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ), Sulphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ), Crom VI (01 thông số)	63.422	30.588	7.363	4.407		21.156	126.937	20.275	121.648	1.350
10	1MA4b	Pb, Cd, As, Hg (01 thông số)	63.422	30.588	7.363	4.407		21.156	126.937	20.275	121.648	1.350
11	1MA5	Ion Na <sup>+</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , Ca <sup>2+</sup> (01 thông số)	63.422	30.588	7.363	4.407		21.156	126.937	20.275	121.648	1.350
<b>II</b>	<b>Hoạt động phân tích nước mưa tại phòng thí nghiệm</b>							<b>15%</b>		<b>15%</b>		
1	2MA4a	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	138.548	36.190	14.356	29.353	15.040	35.023	268.511	30.620	234.756	4.050
2	2MA4b	Florua (F <sup>-</sup> )	138.548	75.704	19.887	33.772	33.831	45.261	347.002	40.195	308.165	4.050
3	2MA4c	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )	138.548	56.750	19.887	34.833	21.000	40.653	311.671	35.428	271.613	4.050
4	2MA4d	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )	138.548	50.878	16.185	34.833	21.000	39.217	300.661	33.992	260.603	4.050

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá đã tính khấu hao		Đơn giá chưa tính khấu hao		Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	
5	2MA4e	Sulphat ( $\text{SO}_4^{2-}$ )	153.943	30.766	14.814	34.287	21.669	38.322	293.800	33.179	254.369	4.500
6	2MA4f	Crom (VI) ( $\text{Cr}^{6+}$ )	153.943	77.120	15.159	34.287	21.669	45.327	347.505	40.184	308.075	4.500
7	2MA5a	$\text{Na}^+$	184.731	75.146	8.704	34.031	39.567	51.327	393.507	46.222	354.371	5.400
8	2MA5b	$\text{NH}_4^+$	153.943	7.296	11.845	35.997	21.506	34.588	265.175	29.189	223.779	4.500
9	2MA5c	$\text{K}^+$	184.731	28.035	8.704	34.031	39.567	44.260	339.329	39.156	300.192	5.400
10	2MA5d	$\text{Mg}^{2+}$	153.943	62.831	8.173	21.548	40.358	43.028	329.879	39.796	305.100	4.500
11	2MA5e	$\text{Ca}^{2+}$	153.943	64.583	8.173	21.548	40.216	43.269	331.731	40.037	306.951	4.500
12	2MA5f1	Kim loại nặng (Pb)	310.109	54.105	31.472	27.522	40.743	69.593	533.543	65.464	501.893	8.100
13	2MA5f2	Kim loại nặng (Cd)	310.109	54.105	31.472	27.522	40.743	69.593	533.543	65.464	501.893	8.100
14	2MA5g1	Kim loại nặng (As)	344.565	42.699	48.920	49.757	44.918	79.629	610.489	72.165	553.268	9.000
15	2MA5g2	Kim loại nặng (Hg)	344.565	42.699	48.920	49.757	44.918	79.629	610.489	72.165	553.268	9.000
16	2MA5h1	Kim loại (Fe)	184.731	46.527	22.744	27.522	40.256	48.267	370.046	44.139	338.397	5.400
17	2MA5h2	Kim loại (Cu)	184.731	46.527	22.744	27.522	40.256	48.267	370.046	44.139	338.397	5.400
18	2MA5h3	Kim loại (Zn)	184.731	46.527	22.744	27.522	40.256	48.267	370.046	44.139	338.397	5.400
19	2MA5h4	Kim loại (Cr)	184.731	46.527	22.744	27.522	40.256	48.267	370.046	44.139	338.397	5.400
20	2MA5h5	Kim loại (Mn)	184.731	46.527	22.744	27.522	40.256	48.267	370.046	44.139	338.397	5.400
21	2MA5h6	Kim loại (Ni)	184.731	46.527	22.744	27.522	40.256	48.267	370.046	44.139	338.397	5.400
22	2MA6a	Phân tích đồng thời các Kim loại	344.565	263.469	10.204	25.743	72.465	107.467	823.912	103.605	794.308	9.000
23	2MA6b	Phân tích đồng thời các anion: $\text{Cl}^-$ , $\text{F}^-$ , $\text{NO}_2^-$ , $\text{NO}_3^-$ , $\text{SO}_4^{2-}$	344.565	44.791	45.209	38.221	51.324	78.616	602.726	72.883	558.771	9.000
<b>6</b>	<b>HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG NƯỚC BIỂN</b>											
<b>I</b>	<b>Hoạt động lấy mẫu và quan trắc hiện trường nước biển ven bờ</b>											
<b>a</b>	<b>Đo quan trắc hiện trường</b>											
1	1NB1a	Nhiệt độ, độ ẩm không khí	102.276	6.667	1.758	542		22.248	133.491	22.140	132.840	2.430
2	1NB1b	Độ ẩm không khí	102.276	6.667	1.758	542		22.248	133.491	22.140	132.840	2.430
3	1NB2	Tốc độ gió	102.276	6.667	1.758	8.065		23.753	142.519	22.140	132.840	2.430
4	1NB3	Sóng	114.160	1.026	1.758	8.865		25.162	150.971	23.389	140.332	2.430
5	1NB4	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	126.044	10.673	1.431	60.111		39.652	237.910	27.630	165.778	2.430
6	1NB5	Nhiệt độ nước biển	132.580	22.721	2.559	22.611		36.094	216.565	31.572	189.432	3.150
7	1NB6	Độ muối	132.580	13.141	16.973	13.229		35.185	211.108	32.539	195.233	3.150
8	1NB7	Độ đục	132.580	10.301	40.221	20.836		40.788	244.726	36.620	219.722	3.150

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá đã tính khấu hao		Đơn giá chưa tính khấu hao		Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	
9	1NB8	Độ trong suốt	132.580	13.141	20.816	755		33.458	200.750	33.307	199.844	3.150
10	1NB9	Độ màu	132.580	10.301	20.816	20.836		36.907	221.439	32.739	196.435	3.150
11	1NB10	pH	147.985	9.901	28.421	12.784		39.818	238.909	37.262	223.569	3.150
12	1NB11	Ôxy hòa tan (DO)	163.391	25.350	28.421	19.765		47.385	284.313	43.432	260.595	3.150
13	1NB12	Độ dẫn điện (EC)	147.985	27.350	28.421	9.262		42.604	255.621	40.751	244.507	3.150
14	1NB13	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	147.985	27.350	28.421	9.262		42.604	255.621	40.751	244.507	3.150
15	1NB14	Lấy mẫu, đo đồng thời: pH, DO, EC, TDS	338.252	82.303	80.841	18.095		103.898	623.389	100.279	601.674	7.200
<b>b</b>	<b>Lấy mẫu</b>											
16	1NB15	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , SiO <sub>3</sub> <sup>2-</sup> , Tổng N, Tổng P, Cr(VI) (01 thông số)	126.844	48.005	9.354	6.509		38.142	228.855	36.841	221.044	2.700
17	1NB16a	COD	110.439	48.005	9.354	19.765		37.513	225.075	33.559	201.357	2.700
18	1NB16b	BOD <sub>5</sub>	110.439	48.005	9.354	19.765		37.513	225.075	33.559	201.357	2.700
19	1NB17a	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	102.436	48.005	9.354	19.765		35.912	215.472	31.959	191.754	2.700
20	1NB17b	Độ màu	126.844	48.005	9.354	19.765		40.794	244.762	36.841	221.044	2.700
21	1NB18	Coliform, Fecal Coliform, E.Coli (01 thông số)	126.844	48.005	9.354	19.765		40.794	244.762	36.841	221.044	2.700
22	1NB19a	Chlorophyll a	140.049	48.005	9.354	19.765		43.435	260.608	39.482	236.889	2.700
23	1NB19b	Chlorophyll b	140.049	48.005	9.354	19.765		43.435	260.608	39.482	236.889	2.700
24	1NB19c	Chlorophyll c	140.049	48.005	9.354	19.765		43.435	260.608	39.482	236.889	2.700
25	1NB20	Cyanua (CN <sup>-</sup> )	140.049	48.005	9.354	19.765		43.435	260.608	39.482	236.889	2.700
26	1NB21	Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, Fe, Cr, Cr (III) (01 thông số)	140.049	48.005	9.354	19.765		43.435	260.608	39.482	236.889	2.700
27	1NB22	Dầu mỡ trong tầng nước mặt	140.049	48.005	9.354	19.765		43.435	260.608	39.482	236.889	2.700
28	1NB23	Phenol	140.049	48.005	9.354	19.765		43.435	260.608	39.482	236.889	2.700
29	1NB24a	Hóa chất BVTV nhóm Clo	140.049	48.005	9.354	19.765		43.435	260.608	39.482	236.889	2.700
30	1NB24b	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	140.049	48.005	9.354	19.765		43.435	260.608	39.482	236.889	2.700
31	1NB25a	Trầm tích biền: N-NO <sub>2</sub> , N-NO <sub>3</sub> , P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (01 thông số)	408.676	48.005	27.402	15.564		99.929	599.576	96.817	580.900	7.200
32	1NB25b	Trầm tích biền: Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn (01 thông số)	408.676	48.005	27.402	15.564		99.929	599.576	96.817	580.900	7.200
33	1NB25c	Trầm tích biền: CN <sup>-</sup>	408.676	48.005	27.402	15.564		99.929	599.576	96.817	580.900	7.200

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá đã tính khấu hao		Đơn giá chưa tính khấu hao		Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	
34	1NB25d	Trầm tích biển: Độ âm, Tỷ trọng (01 thông số)	408.676	48.005	27.402	15.564		99.929	599.576	96.817	580.900	7.200
35	1NB25e	Trầm tích biển: Chất hữu cơ	408.676	48.005	27.402	15.564		99.929	599.576	96.817	580.900	7.200
36	1NB25f	Trầm tích biển: Tổng N, Tổng P (01 thông số)	408.676	48.005	27.402	15.564		99.929	599.576	96.817	580.900	7.200
37	1NB25g	Trầm tích biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (01 thông số)	408.676	48.005	27.402	15.564		99.929	599.576	96.817	580.900	7.200
38	1NB25h	Trầm tích biển: Dầu mỡ	408.676	48.005	27.402	15.564		99.929	599.576	96.817	580.900	7.200
39	1NB26a	Sinh vật biển: Thực vật phù du, Tảo độc (01 thông số)	459.761	48.005	32.185	576		108.105	648.632	107.990	647.941	8.100
40	1NB26b	Sinh vật biển: Động vật phù du, Động vật đáy (01 thông số)	459.761	48.005	32.185	576		108.105	648.632	107.990	647.941	8.100
41	1NB26c	Sinh vật biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (01 thông số)	459.761	48.005	32.185	576		108.105	648.632	107.990	647.941	8.100
42	1NB26d	Sinh vật biển: Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mg (01 thông số)	459.761	48.005	32.185	576		108.105	648.632	107.990	647.941	8.100
<b>II</b>	<b>Hoạt động quan trắc nước biển xa bờ</b>							<b>20%</b>		<b>20%</b>		
<b>a</b>	<b>Đo đạc quan trắc hiện trường</b>											
1	2NB1a	Nhiệt độ	169.126	8.694	1.876	838		36.107	216.641	35.939	215.635	3.600
2	2NB1b	Độ ẩm không khí	169.126	8.694	1.876	838		36.107	216.641	35.939	215.635	3.600
3	2NB2	Tốc độ gió	169.126	8.694	1.876	1.574		36.254	217.523	35.939	215.635	3.600
4	2NB3	Sóng	169.126	1.090	1.876	18.425		38.103	228.620	34.418	206.509	3.600
5	2NB4	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	253.689	10.673	91.761	89.917		89.208	535.247	71.224	427.347	5.400
6	2NB5	Nhiệt độ nước biển	169.126	35.203	3.121	22.611		46.012	276.073	41.490	248.940	3.600
7	2NB6	Độ muối	186.732	28.317	31.973	13.229		52.050	312.301	49.404	296.426	3.600
8	2NB7	Độ đục	186.732	13.983	56.890	20.836		55.688	334.130	51.521	309.126	3.600
9	2NB8	Độ trong suốt	186.732	28.317	4.604	824		44.095	264.573	43.931	263.584	3.600
10	2NB9	Độ màu	186.732	13.983	56.890	20.836		55.688	334.130	51.521	309.126	3.600
11	2NB10	pH	186.732	19.018	56.890	12.784		55.085	330.508	52.528	315.168	3.600
12	2NB11	Ôxy hòa tan (DO)	186.732	34.113	15.721	19.765		51.266	307.597	47.313	283.879	3.600
13	2NB12	Độ dẫn điện (EC)	186.732	40.575	31.973	9.262		53.708	322.250	51.856	311.136	3.600
14	2NB13	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	186.732	40.575	31.973	9.262		53.708	322.250	51.856	311.136	3.600

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá đã tính khấu hao		Đơn giá chưa tính khấu hao		Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	
15	2NB14	Đo đồng thời: pH, DO, EC (cho 1 mẫu)	380.533	66.634	81.747	30.109		111.805	670.829	105.783	634.698	8.100
<b>b</b>	<b>Lấy mẫu</b>											
16	2NB15	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , SiO <sub>3</sub> <sup>2-</sup> , Tổng N, Tổng P, Cr(VI) (01 thông số)	163.391	54.485	44.839	9.764		54.496	326.973	52.543	315.257	3.150
17	2NB16a	COD	163.391	54.485	46.802	30.109		58.957	353.744	52.936	317.613	3.150
18	2NB16b	BOD <sub>5</sub>	163.391	54.485	46.802	30.109		58.957	353.744	52.936	317.613	3.150
19	2NB17a	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	163.391	54.485	44.839	30.109		58.565	351.388	52.543	315.257	3.150
20	2NB17b	Độ màu	119.508	54.485	46.802	30.109		50.181	301.086	44.159	264.955	3.150
21	2NB18a1	Coliform	163.391	54.485	44.839	30.109		58.565	351.388	52.543	315.257	3.150
22	2NB18a2	Fecal Coliform	163.391	54.485	44.839	30.109		58.565	351.388	52.543	315.257	3.150
23	2NB18a3	E.Coli	163.391	54.485	44.839	30.109		58.565	351.388	52.543	315.257	3.150
24	2NB18b1	Coliform	163.391	54.485	44.839	30.109		58.565	351.388	52.543	315.257	3.150
25	2NB18b2	Fecal Coliform	163.391	54.485	44.839	30.109		58.565	351.388	52.543	315.257	3.150
26	2NB18b3	E.Coli	163.391	54.485	44.839	30.109		58.565	351.388	52.543	315.257	3.150
27	2NB19a	Chlorophyll a	163.391	54.485	44.839	30.109		58.565	351.388	52.543	315.257	3.150
28	2NB19b	Chlorophyll b	163.391	54.485	44.839	30.109		58.565	351.388	52.543	315.257	3.150
29	2NB19c	Chlorophyll c	163.391	54.485	44.839	30.109		58.565	351.388	52.543	315.257	3.150
30	2NB20	CN <sup>-</sup>	163.391	54.485	44.839	30.109		58.565	351.388	52.543	315.257	3.150
31	2NB21	Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, CrV, CrVI, Fe	163.391	54.485	44.839	30.109		58.565	351.388	52.543	315.257	3.150
32	2NB22	Tổng dầu, mỡ khoáng	163.391	54.485	44.839	30.109		58.565	351.388	52.543	315.257	3.150
33	2NB23	Phenol	163.391	54.485	44.839	30.109		58.565	351.388	52.543	315.257	3.150
34	2NB24a	Hóa chất BVTV nhóm Clo	163.391	54.485	44.839	15.055		55.554	333.322	52.543	315.257	3.150
35	2NB24b	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	163.391	54.485	44.839	15.055		55.554	333.322	52.543	315.257	3.150
36	2NB25a	Trầm tích biển: N-NO <sub>2</sub> , N-NO <sub>3</sub> , P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (01 thông số)	466.830	54.485	48.001	10.684		116.000	695.999	113.863	683.179	9.000
37	2NB25b	Trầm tích biển: Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn (01 thông số)	466.830	54.485	48.001	10.684		116.000	695.999	113.863	683.179	9.000
38	2NB25c	Trầm tích biển: CN <sup>-</sup>	466.830	54.485	48.001	10.684		116.000	695.999	113.863	683.179	9.000
39	2NB25d	Trầm tích biển: Độ ẩm, tỷ trọng (01 thông số)	466.830	54.485	48.001	10.684		116.000	695.999	113.863	683.179	9.000
40	2NB25e	Trầm tích biển: Chất hữu cơ	466.830	54.485	48.001	10.684		116.000	695.999	113.863	683.179	9.000

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá đã tính khấu hao		Đơn giá chưa tính khấu hao		Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	
41	2NB25f	Trầm tích biển: Tổng N, Tổng P (01 thông số)	466.830	54.485	48.001	10.684		116.000	695.999	113.863	683.179	9.000
42	2NB25g	Trầm tích biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (01 thông số)	466.830	54.485	48.001	10.684		116.000	695.999	113.863	683.179	9.000
43	2NB25h	Trầm tích biển: Dầu mỡ	466.830	54.485	48.001	10.684		116.000	695.999	113.863	683.179	9.000
44	2NB26a	Sinh vật biển: Thực vật phù du, Tảo độc (01 thông số)	466.830	54.485	48.001	10.684		116.000	695.999	113.863	683.179	9.000
45	2NB26b	Sinh vật biển: Động vật phù du, Động vật đáy (01 thông số)	466.830	54.485	48.001	10.684		116.000	695.999	113.863	683.179	9.000
46	2NB26c	Sinh vật biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (01 thông số)	466.830	54.485	48.001	10.684		116.000	695.999	113.863	683.179	9.000
47	2NB26d	Sinh vật biển: Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mg (01 thông số)	466.830	54.485	48.001	10.684		116.000	695.999	113.863	683.179	9.000
<b>III</b>	<b>Phân tích nước biển trong phòng thí nghiệm</b>							<b>15%</b>		<b>15%</b>		
1	3NB15a	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	153.943	12.322	15.511	23.515	16.216	33.226	254.731	29.699	227.690	4.500
2	3NB15b	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	153.943	55.616	20.339	18.022	14.189	39.316	301.425	36.613	280.700	4.500
3	3NB15c	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	153.943	68.505	16.832	18.160	14.189	40.744	312.373	38.020	291.489	4.500
4	3NB15d	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	153.943	74.692	15.347	13.491	12.162	40.445	310.082	38.422	294.566	4.500
5	3NB15đ	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>	153.943	43.392	15.611	16.206	14.189	36.501	279.841	34.070	261.205	4.500
6	3NB15e	SiO <sub>3</sub> <sup>2-</sup>	153.943	41.744	15.347	16.206	14.189	36.214	277.643	33.783	259.007	4.500
7	3NB15f	Tổng N	184.731	55.774	26.586	27.295	25.946	48.050	368.383	43.956	336.993	5.400
8	3NB15g	Tổng P	184.731	45.355	23.129	21.790	26.351	45.204	346.560	41.935	321.502	5.400
9	3NB15h	Crom (VI)	153.943	98.159	15.611	27.762	18.243	47.058	360.776	42.893	328.850	4.500
10	3NB15i	Florua (F)	153.943	82.864	15.611	27.762	18.243	44.763	343.187	40.599	311.260	4.500
11	3NB15k	Sulfua (S <sup>2-</sup> )	153.943	3.882	12.297	22.082	16.216	31.263	239.683	27.951	214.288	4.500
13	3NB16a	COD	135.603	17.733	45.104	14.369	12.156	33.745	258.709	31.589	242.185	4.500
14	3NB16b	BOD <sub>5</sub>	135.603	10.359	45.104	14.369	12.156	32.639	250.229	30.483	233.705	4.500
14	3NB17a	TSS	120.042	14.720	3.195	7.222	8.108	22.993	176.281	21.910	167.975	4.500
15	3NB17b	Độ màu	120.042	7.648	3.195	18.177	8.108	23.575	180.745	20.849	159.841	4.500
16	3NB18a1	Coliform	246.308	332.918	9.560	20.638	33.952	96.506	739.883	93.411	716.150	7.200

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá đã tính khấu hao		Đơn giá chưa tính khấu hao		Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	
17	3NB18a2	Fecal Coliform	246.308	332.918	9.560	20.638	33.952	96.506	739.883	93.411	716.150	7.200
18	3NB18a3	E.coli	246.308	332.918	9.560	20.638	33.952	96.506	739.883	93.411	716.150	7.200
19	3NB18b1	Coliform	246.308	300.678	9.560	18.837	33.952	91.400	700.737	88.575	679.074	7.200
20	3NB18b2	Fecal Coliform	246.308	300.678	9.560	18.837	33.952	91.400	700.737	88.575	679.074	7.200
21	3NB18b3	E.coli	246.308	300.678	9.560	18.837	33.952	91.400	700.737	88.575	679.074	7.200
22	3NB19a	Chlorophyll a	153.943	18.277	5.602	7.222	8.108	28.973	222.125	27.889	213.819	4.500
23	3NB19b	Chlorophyll b	153.943	18.277	5.602	7.222	8.108	28.973	222.125	27.889	213.819	4.500
24	3NB19c	Chlorophyll c	153.943	18.277	5.602	7.222	8.108	28.973	222.125	27.889	213.819	4.500
25	3NB20	CN <sup>-</sup>	241.196	136.077	21.755	24.230	34.966	68.734	526.957	65.099	499.093	6.300
26	3NB21a1	Kim loại nặng Pb	241.196	110.209	31.590	22.891	40.743	66.994	513.623	63.561	487.298	6.300
27	3NB21a2	Kim loại nặng Cd	241.196	110.209	31.590	22.891	40.743	66.994	513.623	63.561	487.298	6.300
28	3NB21b1	Kim loại nặng As	344.565	40.488	52.100	38.001	47.148	78.345	600.647	72.645	556.945	9.000
29	3NB21b2	Kim loại nặng Hg	344.565	103.387	51.701	38.001	47.148	87.720	672.522	82.020	628.821	9.000
30	3NB21c1	Kim loại Fe	241.196	111.302	23.657	26.670	38.229	66.158	507.213	62.158	476.542	6.300
31	3NB21c2	Kim loại Cu	241.196	111.302	23.657	26.670	38.229	66.158	507.213	62.158	476.542	6.300
32	3NB21c3	Kim loại Cr	241.196	111.302	23.657	26.670	38.229	66.158	507.213	62.158	476.542	6.300
33	3NB21c4	Kim loại Zn	241.196	111.302	23.657	26.670	38.229	66.158	507.213	62.158	476.542	6.300
34	3NB21c5	Kim loại Mn	241.196	111.302	23.657	26.670	38.229	66.158	507.213	62.158	476.542	6.300
35	3NB21c6	Kim loại Ni	241.196	111.302	23.657	26.670	38.229	66.158	507.213	62.158	476.542	6.300
36	3NB21c7	Crom (III)	241.196	111.302	23.657	26.670	38.229	66.158	507.213	62.158	476.542	6.300
37	3NB22	Tổng dầu mỡ khoáng	516.848	171.655	52.529	43.193	33.973	122.730	940.927	116.251	891.255	13.500
38	3NB23	Phenol	241.196	133.328	49.734	71.133	41.047	80.466	616.903	69.796	535.100	6.300
39	3NB24a	Hóa chất BTVT nhóm Clo	792.500	1.258.599	103.953	412.335	82.053	397.416	3.046.856	335.566	2.572.671	20.700
40	3NB24b	Hóa chất BTVT nhóm Photpho	792.500	1.253.990	190.505	412.335	82.053	409.707	3.141.089	347.857	2.666.904	20.700
41	3NB24c	Phân tích đồng thời các kim loại	344.565	438.109	61.554	48.468	92.735	147.815	1.133.246	140.544	1.077.508	9.000
42	3NB25a	N-NO <sub>2</sub>	184.731	77.975	20.339	14.251	16.216	47.027	360.539	44.889	344.150	5.400
43	3NB25b	N-NO <sub>3</sub>	184.731	72.103	16.640	19.103	16.216	46.319	355.111	43.453	333.143	5.400
44	3NB25c	N-NH <sub>3</sub>	184.731	7.481	12.310	22.049	16.216	36.418	279.205	33.111	253.849	5.400
45	3NB25d	P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>	184.731	45.545	15.611	11.441	14.189	40.728	312.245	39.012	299.089	5.400
46	3NB25d1	Kim loại nặng Pb	327.337	110.209	31.590	23.353	40.743	79.985	613.216	76.482	586.361	8.550
47	3NB25d2	Kim loại nặng Cd	327.337	110.209	31.590	23.353	40.743	79.985	613.216	76.482	586.361	8.550
48	3NB25e1	Kim loại nặng As	344.565	65.703	52.100	43.265	46.945	82.887	635.466	76.397	585.710	9.000
49	3NB25e2	Kim loại nặng Hg	344.565	65.703	52.100	43.265	46.945	82.887	635.466	76.397	585.710	9.000

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá đã tính khấu hao		Đơn giá chưa tính khấu hao		Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	
50	3NB25f1	Kim loại Cu	230.914	121.824	23.657	32.166	41.554	67.517	517.633	62.692	480.642	6.750
51	3NB25f2	Kim loại Zn	230.914	121.824	23.657	32.166	41.554	67.517	517.633	62.692	480.642	6.750
52	3NB25g	CN-	241.196	113.427	21.755	17.346	41.452	65.276	500.453	62.675	480.505	6.300
53	3NB25h	Độ âm	72.025	81.451	8.468	2.586	10.297	26.224	201.051	25.836	198.077	2.700
54	3NB25i	Tỷ trọng	72.025	11.321	8.468	1.332	10.297	15.516	118.959	15.317	117.427	2.700
55	3NB25j	Chất hữu cơ	240.084	287.091	6.224	8.417	10.723	82.881	635.420	81.618	625.740	9.000
56	3NB25k	Tổng N	246.308	43.584	26.638	25.124	25.946	55.140	422.739	51.371	393.847	7.200
57	3NB25l	Tổng P	246.308	45.355	23.155	14.033	20.919	52.466	402.236	50.361	386.098	7.200
58	3NB25m	Hóa chất BVTV nhóm Clo	792.500	1.258.599	103.953	410.165	82.053	397.090	3.044.360	335.566	2.572.671	20.700
59	3NB25n	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	792.500	1.253.990	103.953	410.165	82.053	396.399	3.039.059	334.874	2.567.370	20.700
60	3NB25o	Tổng dầu mỡ khoáng	516.848	191.278	48.925	37.319	32.331	124.005	950.705	118.407	907.788	13.500
61	3NB26a	Thực vật phù du, Tảo độc	215.520	9.434	4.821	4.002	9.223	36.450	279.449	35.850	274.847	6.300
62	3NB26b	Động vật phù du, Động vật đáy	215.520	1.258.599	5.744	4.121	11.311	224.294	1.719.588	223.676	1.714.849	6.300
63	3NB26c	Hóa chất BVTV nhóm Clo	689.130	1.258.599	103.762	52.525	82.053	327.910	2.513.978	320.032	2.453.575	18.000
64	3NB26d	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	689.130	1.253.988	103.762	40.109	82.053	325.356	2.494.397	319.340	2.448.272	18.000
65	3NB26d1	Kim loại nặng Pb	327.337	110.209	33.007	24.638	40.743	80.390	616.323	76.694	587.990	8.550
66	3NB26d2	Kim loại nặng Cd	327.337	110.209	33.007	24.638	40.743	80.390	616.323	76.694	587.990	8.550
67	3NB26e1	Kim loại nặng As	361.793	123.995	52.100	46.855	41.918	93.999	720.660	86.971	666.778	9.450
68	3NB26e2	Kim loại nặng Hg	361.793	123.995	52.100	46.855	41.918	93.999	720.660	86.971	666.778	9.450
69	3NB26f1	Kim loại Cu	230.914	119.826	25.074	29.995	40.743	66.983	513.535	62.484	479.041	6.750
70	3NB26f2	Kim loại Zn	230.914	119.826	25.074	29.995	40.743	66.983	513.535	62.484	479.041	6.750
71	3NB26f3	Kim loại Mg	230.914	119.826	25.074	29.995	40.743	66.983	513.535	62.484	479.041	6.750
<b>7</b>	<b>HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC PHÓNG XẠ</b>											
<b>I</b>	<b>Hoạt động lấy mẫu và quan trắc phóng xạ tại hiện trường</b>											
1	1PX1a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu sol khí (12 thông số): Pb <sup>210</sup> , Pb <sup>212</sup> , Pb <sup>214</sup> , Bi <sup>212</sup> , Bi <sup>214</sup> , Tl <sup>208</sup> , Ac <sup>228</sup> , Ra <sup>226</sup> , Cs <sup>137</sup> , K <sup>40</sup> , <sup>131</sup> I, Be <sup>7</sup>	933.660	516.628	1.547	4.395	52.297	301.705	1.810.233	300.826	1.804.958	18.000
2	1PX1a2	Đồng vị phóng xạ <sup>90</sup> Sr trong mẫu sol khí	933.660	516.628	1.547	4.395	52.297	301.705	1.810.233	300.826	1.804.958	18.000
3	1PX1a3	Đồng vị phóng xạ <sup>239,240</sup> Pu trong mẫu sol khí	933.660	516.628	1.547	4.395	52.297	301.705	1.810.233	300.826	1.804.958	18.000
4	1PX1b	Gamma trong không khí	466.830	19.986	1.397	3.123		98.267	589.603	97.643	585.856	9.000
5	1PX1c	Hàm lượng Randon trong không khí	466.830	24.900	1.397	3.232		99.272	595.631	98.625	591.752	9.000

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá đã tính khấu hao		Đơn giá chưa tính khấu hao		Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	
6	1PX1d	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha	466.830	163.105	1.397	3.232		126.913	761.478	126.267	757.599	9.000
7	1PX2a	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu tổng rơi lắng (12 thông số): Pb <sup>210</sup> ; Pb <sup>212</sup> ; Pb <sup>214</sup> ; Bi <sup>212</sup> ; Bi <sup>214</sup> ; Tl <sup>208</sup> ; Ac <sup>228</sup> ; Ra <sup>226</sup> ; Cs <sup>137</sup> ; K <sup>40</sup> ; <sup>131</sup> I, Be <sup>7</sup>	933.660	538.577	118.145	2.286		318.534	1.911.201	318.076	1.908.458	18.000
8	1PX2b	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha	466.830	177.833	118.145	2.286		153.019	918.112	152.561	915.369	9.000
9	1PX3a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu đất (12 thông số): Pb <sup>210</sup> ; Pb <sup>212</sup> ; Pb <sup>214</sup> ; Bi <sup>212</sup> ; Bi <sup>214</sup> ; Tl <sup>208</sup> ; Ac <sup>228</sup> ; Ra <sup>226</sup> ; Cs <sup>137</sup> ; K <sup>40</sup> ; <sup>131</sup> I, Be <sup>7</sup>	466.830	25.649	1.659	4.032		99.634	597.803	98.828	592.965	9.000
10	1PX3a2	Đồng vị phóng xạ <sup>90</sup> Sr trong mẫu đất	466.830	25.649	1.659	4.032		99.634	597.803	98.828	592.965	9.000
11	1PX3a3	Đồng vị phóng xạ <sup>239,240</sup> Pu trong mẫu đất	466.830	25.649	1.659	4.032		99.634	597.803	98.828	592.965	9.000
12	1PX4a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu nước (11 thông số): Pb <sup>210</sup> ; Pb <sup>212</sup> ; Pb <sup>214</sup> ; Bi <sup>212</sup> ; Bi <sup>214</sup> ; Tl <sup>208</sup> ; Ac <sup>228</sup> ; Ra <sup>226</sup> ; Cs <sup>137</sup> ; K <sup>40</sup> ; Be <sup>7</sup>	466.830	36.937	7.498	36.250		109.503	657.018	102.253	613.518	9.000
13	1PX4a2	Đồng vị phóng xạ <sup>90</sup> Sr trong mẫu nước	466.830	36.937	8.139	36.250		109.631	657.787	102.381	614.287	9.000
14	1PX4a3	Đồng vị phóng xạ <sup>239,240</sup> Pu trong mẫu nước	466.830	36.937	8.139	36.250		109.631	657.787	102.381	614.287	9.000
15	1PX4a4	Đồng vị phóng xạ <sup>131</sup> I trong mẫu nước	466.830	36.937	3.244	36.250		108.652	651.913	101.402	608.413	9.000
16	1PX4b	Hàm lượng Randon trong nước	466.830	24.900	1.594	3.341		99.333	595.998	98.665	591.989	9.000
17	1PX4c	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha	466.830	10.020	1.565	36.250		102.933	617.599	95.683	574.099	9.000
18	1PX5a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu thực vật, lương thực, thực phẩm (12 thông số): Pb <sup>210</sup> ; Pb <sup>212</sup> ; Pb <sup>214</sup> ; Bi <sup>212</sup> ; Bi <sup>214</sup> ; Tl <sup>208</sup> ; Ac <sup>228</sup> ; Ra <sup>226</sup> ; Cs <sup>137</sup> ; K <sup>40</sup> ; <sup>131</sup> I, Be <sup>7</sup>	466.830	29.576	1.513	2.214		100.026	600.159	99.584	597.503	9.000
19	1PX5a2	Đồng vị phóng xạ <sup>90</sup> Sr trong mẫu lương thực, thực phẩm	466.830	29.576	1.513	2.214		100.026	600.159	99.584	597.503	9.000

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá đã tính khấu hao		Đơn giá chưa tính khấu hao		Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	
20	1PX5a3	Đồng vị phóng xạ <sup>239,240</sup> Pu trong mẫu lương thực, thực phẩm	466.830	29.576	1.513	2.214		100.026	600.159	99.584	597.503	9.000
21	1PX5b	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha	466.830	25.649	1.513	2.214		99.241	595.447	98.798	592.790	9.000
<b>II</b>	<b>Công tác phân tích môi trường phóng xạ trong phòng thí nghiệm</b>							<b>15%</b>		<b>15%</b>		
1	2PX1a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu sol khí (12 thông số): Pb <sup>210</sup> ; Pb <sup>212</sup> ; Pb <sup>214</sup> ; Bi <sup>212</sup> ; Bi <sup>214</sup> ; Tl <sup>208</sup> ; Ac <sup>228</sup> ; Ra <sup>226</sup> ; Cs <sup>137</sup> ; K <sup>40</sup> ; <sup>131</sup> I, Be <sup>7</sup>	762.489	55.458	2.485	64.570	52.297	140.595	1.077.893	130.909	1.003.637	18.000
2	2PX1a2	Đồng vị phóng xạ <sup>90</sup> Sr trong mẫu sol khí	457.493	123.629	10.973	68.355	52.297	106.912	819.659	96.659	741.050	10.800
3	2PX1a3	Đồng vị phóng xạ <sup>239,240</sup> Pu trong mẫu sol khí	457.493	125.610	11.002	74.355	52.297	108.114	828.870	96.960	743.362	10.800
4	2PX1b	Hàm lượng Gama trong không khí	457.493	54.264	2.485	70.885	52.297	95.614	733.037	84.981	651.519	10.800
5	2PX1c	Hàm lượng Radon trong không khí	457.493	97.770	2.485	4.116	52.297	92.124	706.285	91.507	701.552	10.800
6	2PX1d1	Tổng hoạt độ Anpha	762.489	61.009	2.485	127.591	52.297	150.881	1.156.751	131.742	1.010.021	18.000
7	2PX1d2	Tổng hoạt độ Beta	762.489	97.770	2.485	127.591	52.297	156.395	1.199.027	137.256	1.052.297	18.000
8	2PX2a	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu bụi xa lắng (12 thông số): Pb <sup>210</sup> ; Pb <sup>212</sup> ; Pb <sup>214</sup> ; Bi <sup>212</sup> ; Bi <sup>214</sup> ; Tl <sup>208</sup> ; Ac <sup>228</sup> ; Ra <sup>226</sup> ; Cs <sup>137</sup> ; K <sup>40</sup> ; <sup>131</sup> I, Be <sup>7</sup>	762.489	167.027	8.458	70.885	52.297	159.173	1.220.329	148.541	1.138.811	18.000
9	2PX2b1	Tổng hoạt độ Anpha	457.493	58.260	8.458	124.711	52.297	105.183	806.400	86.476	662.983	10.800
10	2PX2b2	Tổng hoạt độ Beta	457.493	58.260	8.458	124.711	52.297	105.183	806.400	86.476	662.983	10.800
11	2PX3a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu đất (12 thông số): Pb <sup>210</sup> ; Pb <sup>212</sup> ; Pb <sup>214</sup> ; Bi <sup>212</sup> ; Bi <sup>214</sup> ; Tl <sup>208</sup> ; Ac <sup>228</sup> ; Ra <sup>226</sup> ; Cs <sup>137</sup> ; K <sup>40</sup> ; <sup>131</sup> I, Be <sup>7</sup>	762.489	167.027	6.819	70.703	52.297	158.900	1.218.235	148.295	1.136.927	18.000
12	2PX3a2	Đồng vị phóng xạ <sup>90</sup> Sr trong mẫu đất	457.493	167.027	6.819	70.703	52.297	113.151	867.491	102.545	786.182	10.800
13	2PX3a3	Đồng vị phóng xạ <sup>239,240</sup> Pu trong mẫu đất	457.493	167.027	6.819	70.703	52.297	113.151	867.491	102.545	786.182	10.800
14	2PX4a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu nước (11 thông số): Pb <sup>210</sup> ; Pb <sup>212</sup> ; Pb <sup>214</sup> ; Bi <sup>212</sup> ; Bi <sup>214</sup> ; Tl <sup>208</sup> ; Ac <sup>228</sup> ; Ra <sup>226</sup> ; Cs <sup>137</sup> ; K <sup>40</sup> ; Be <sup>7</sup>	762.489	1.130.224	8.573	73.495	52.297	304.062	2.331.139	293.037	2.246.620	18.000
15	2PX4a2	Đồng vị phóng xạ <sup>90</sup> Sr trong mẫu nước	762.489	1.130.224	8.573	73.495	52.297	304.062	2.331.139	293.037	2.246.620	18.000
16	2PX4a3	Đồng vị phóng xạ <sup>239,240</sup> Pu trong mẫu nước	762.489	1.130.224	8.573	73.495	52.297	304.062	2.331.139	293.037	2.246.620	18.000

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá đã tính khấu hao		Đơn giá chưa tính khấu hao		Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	
17	2PX4a4	Đồng vị phóng xạ $^{131}\text{I}$ trong mẫu nước	762.489	1.130.224	8.573	73.495	52.297	304.062	2.331.139	293.037	2.246.620	18.000
18	2PX4b	Hàm lượng Randon trong nước	457.493	171.407	8.573	4.116	52.297	104.083	797.969	103.465	793.235	10.800
19	2PX4c1	Tổng hoạt độ Anpha	457.493	58.260	8.573	144.208	52.297	108.125	828.955	86.493	663.116	10.800
20	2PX4c2	Tổng hoạt độ Beta	457.493	58.260	8.573	144.208	52.297	108.125	828.955	86.493	663.116	10.800
21	2PX5a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu thực vật, lương thực, thực phẩm (12 thông số): $\text{Pb}^{210}$ , $\text{Pb}^{212}$ , $\text{Pb}^{214}$ , $\text{Bi}^{212}$ , $\text{Bi}^{214}$ , $\text{Tl}^{208}$ , $\text{Ac}^{228}$ , $\text{Ra}^{226}$ , $\text{Cs}^{137}$ , $\text{K}^{40}$ , $^{131}\text{I}$ , $\text{Be}^7$	953.111	167.027	7.952	81.440	52.297	189.274	1.451.101	177.058	1.357.445	22.500
22	2PX5a2	Đồng vị phóng xạ $^{90}\text{Sr}$ trong mẫu lương thực, thực phẩm	762.489	167.027	7.952	81.440	52.297	160.681	1.231.886	148.465	1.138.229	18.000
23	2PX5a3	Đồng vị phóng xạ $^{239,240}\text{Pu}$ trong mẫu lương thực, thực phẩm	762.489	167.027	7.952	81.440	52.297	160.681	1.231.886	148.465	1.138.229	18.000
24	2PX5b1	Tổng hoạt độ Anpha	762.489	58.260	7.952	143.966	52.297	153.744	1.178.707	132.150	1.013.147	18.000
25	2PX5b2	Tổng hoạt độ Beta	762.489	58.260	7.952	143.966	52.297	153.744	1.178.707	132.150	1.013.147	18.000
<b>8</b>	<b>HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC KHÍ THẢI</b>											
<b>I</b>	<b>Hoạt động lấy mẫu và quan trắc khí thải tại hiện trường</b>											<b>20%</b>
<b>a</b>	<b>Các thông số khí tượng</b>											<b>20%</b>
1	1KT1a	Nhiệt độ	131.073	4.772	1.266	614		27.545	165.269	27.422	164.532	2.790
2	1KT1b	Độ ẩm	131.073	4.772	1.266	614		27.545	165.269	27.422	164.532	2.790
3	1KT2a	Vận tốc gió	131.073	4.772	1.266	614		27.545	165.269	27.422	164.532	2.790
4	1KT2b	Hướng gió	131.073	4.772	1.266	614		27.545	165.269	27.422	164.532	2.790
5	1KT3	Áp suất khí quyển	131.073	4.771	1.266	1.265		27.675	166.049	27.422	164.531	2.790
<b>b</b>	<b>Các thông số khí thải</b>											
<b>b1</b>	<b>Các thông số đo tại hiện trường</b>											
6	1KT4	Nhiệt độ	233.415	6.860	12.416	47.270	26.837	65.360	392.158	55.906	335.434	4.500
7	1KT5	Vận tốc	210.074	6.860	29.035	7.939	26.837	56.149	336.894	54.561	327.367	4.050
8	1KT6	Hàm ẩm	147.985	6.860	21.564	30.630	26.351	46.678	280.068	40.552	243.312	3.150
9	1KT7	Khối lượng mol phân tử khí khô	147.985	8.299	15.241	30.691	26.351	45.714	274.281	39.575	237.452	3.150
10	1KT8	Áp suất khí thải	232.548	6.860	12.416	1.265		50.618	303.707	50.365	302.189	4.950
11	1KT9a	Khí oxy ( $\text{O}_2$ )	350.123	104.839	19.060	5.964	26.837	101.364	608.187	100.172	601.030	6.750
12	1KT9b	Khí CO	350.123	240.526	27.044	5.964	26.837	130.099	780.592	128.906	773.435	6.750
13	1KT9c	Khí NO	350.123	301.943	25.906	5.964	26.837	142.155	852.927	140.962	845.771	6.750

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá đã tính khấu hao		Đơn giá chưa tính khấu hao		Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	
14	1KT9d	Khí Nitơ dioxit (NO <sub>2</sub> )	350.123	301.943	26.355	5.964	26.837	142.244	853.467	141.052	846.310	6.750
15	1KT9đ	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO <sub>2</sub> )	350.123	301.943	26.532	5.964		136.912	821.473	135.719	814.317	6.750
<b>b2</b>	<b>Lấy mẫu ngoài hiện trường</b>											
16	1KT9e	Khí NO <sub>x</sub>	326.781	154.819	38.596	14.749	26.837	112.356	674.139	109.407	656.440	6.300
17	1KT9f	Khí: SO <sub>2</sub>	326.781	357.661	26.532	14.749		145.145	870.867	142.195	853.168	6.300
18	1KT9g	Khí CO	326.781	7.884	28.711	14.749		75.625	453.750	72.675	436.052	6.300
19	1KT10a	Bụi tổng số (TSP)	2.043.382	123.831	56.763	25.789	26.837	455.320	2.731.922	450.163	2.700.975	36.000
20	1KT10b	Bụi PM <sub>10</sub>	2.043.382	123.831	56.763	25.789	26.837	455.320	2.731.922	450.163	2.700.975	36.000
21	1KT11a	HCl	326.781	78.538	57.857	13.949	26.837	100.793	604.756	98.003	588.017	6.300
22	1KT11a	HF	326.781	78.538	57.857	13.949	26.837	100.793	604.756	98.003	588.017	6.300
23	1KT11c	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	326.781	78.538	57.857	13.949	26.837	100.793	604.756	98.003	588.017	6.300
24	1KT12a1	Kim loại Pb	357.592	155.046	78.778	25.789	26.837	128.809	772.851	123.651	741.904	6.300
25	1KT12a2	Kim loại Cd	357.592	155.046	78.778	25.789	26.837	128.809	772.851	123.651	741.904	6.300
26	1KT12b1	Kim loại As	357.592	155.046	78.778	25.789	26.837	128.809	772.851	123.651	741.904	6.300
27	1KT12b2	Kim loại Sb	357.592	155.046	78.778	25.789	26.837	128.809	772.851	123.651	741.904	6.300
28	1KT12b3	Kim loại Se	357.592	155.046	78.778	25.789	26.837	128.809	772.851	123.651	741.904	6.300
29	1KT12b4	Kim loại Hg	357.592	155.046	78.778	25.789	26.837	128.809	772.851	123.651	741.904	6.300
30	1KT12c1	Kim loại Cu	357.592	155.046	78.778	25.789	26.837	128.809	772.851	123.651	741.904	6.300
31	1KT12c2	Kim loại Cr	357.592	155.046	78.778	25.789	26.837	128.809	772.851	123.651	741.904	6.300
32	1KT12c3	Kim loại Mn	357.592	155.046	78.778	25.789	26.837	128.809	772.851	123.651	741.904	6.300
33	1KT12c4	Kim loại Zn	357.592	155.046	78.778	25.789	26.837	128.809	772.851	123.651	741.904	6.300
34	1KT12c5	Kim loại Ni	357.592	155.046	78.778	25.789	26.837	128.809	772.851	123.651	741.904	6.300
35	1KT12d	Hg (method 30B)	613.014	112.081	40.925	25.789	26.837	163.729	982.377	158.572	951.430	10.800
36	1KT13a	Hợp chất hữu cơ	613.014	168.444	74.718	13.949	26.837	179.393	1.076.356	176.603	1.059.617	10.800
37	1KT13b	Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)	560.196	168.444	74.718	13.949	26.837	168.829	1.012.974	166.039	996.235	10.800
<b>c</b>	<b>Các đặc tính nguồn thải</b>											
38	1KT15a	Chiều cao nguồn thải	422.815	966	1.975	1.600		85.471	512.826	85.151	510.906	9.000
39	1KT15b	Đường kính trong miệng ống khói	422.815	966	1.975	1.600		85.471	512.826	85.151	510.906	9.000
40	1KT16	Lưu lượng khí thải	510.845	6.861	42.090	28.368	26.837	123.001	738.003	117.327	703.961	9.000
<b>II</b>	<b>Hoạt động phân tích khí thải trong phòng thí nghiệm</b>											
1	2KT9a	Khí CO	246.308	50.786	1.563	557	1.182	45.060	345.456	44.976	344.816	7.200
2	2KT9b	Khí NO <sub>x</sub>	246.308	47.913	1.563	557	1.182	44.629	342.152	44.545	341.512	7.200

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá đã tính khấu hao		Đơn giá chưa tính khấu hao		Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	
3	2KT9c	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO <sub>2</sub> )	184.731	71.047	1.563	557	1.182	38.862	297.942	38.779	297.302	5.400
4	2KT10a	Bụi tổng số, Bụi PM <sub>10</sub>	246.308	40.464	11.378	8.057	31.662	50.680	388.550	49.472	379.284	7.200
5	2KT10b	Bụi PM <sub>10</sub>	246.308	40.464	11.378	8.057	31.662	50.680	388.550	49.472	379.284	7.200
6	2KT11a	HCl	241.196	136.162	14.783	69.950	17.959	72.007	552.057	61.515	471.614	6.300
7	2KT11b	HF	241.196	136.162	14.783	69.950	17.959	72.007	552.057	61.515	471.614	6.300
8	2KT11c	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	241.196	136.162	14.783	69.950	17.959	72.007	552.057	61.515	471.614	6.300
9	2KT12a1	Pb	275.652	110.024	30.276	75.353	61.013	82.848	635.165	71.545	548.509	7.200
10	2KT12a2	Cd	275.652	110.024	30.276	75.353	61.013	82.848	635.165	71.545	548.509	7.200
11	2KT12b1	As	275.652	236.914	49.167	112.660	79.377	113.065	866.835	96.166	737.276	7.200
12	2KT12b2	Se	275.652	236.914	49.167	112.660	79.377	113.065	866.835	96.166	737.276	7.200
13	2KT12b3	Sb	275.652	236.914	49.167	112.660	79.377	113.065	866.835	96.166	737.276	7.200
14	2KT12b4	Hg	275.652	236.914	49.167	112.660	79.377	113.065	866.835	96.166	737.276	7.200
15	2KT12c1	Cu	275.652	102.445	22.369	67.773	54.445	78.403	601.087	68.237	523.148	7.200
16	2KT12c2	Cr	275.652	102.445	22.369	67.773	54.445	78.403	601.087	68.237	523.148	7.200
17	2KT12c3	Zn	275.652	102.445	22.369	67.773	54.445	78.403	601.087	68.237	523.148	7.200
18	2KT12c4	Mn	275.652	102.445	22.369	67.773	54.445	78.403	601.087	68.237	523.148	7.200
19	2KT12c5	Ni	275.652	102.445	22.369	67.773	54.445	78.403	601.087	68.237	523.148	7.200
20	2KT12d	Hg	275.652	219.089	49.167	75.353	54.445	101.056	774.762	89.753	688.106	7.200
21	2KT13a	Hợp chất hữu cơ	381.245	67.315	10.287	142.676	82.053	102.536	786.111	81.135	622.034	9.000
22	2KT13b	Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)	381.245	67.315	10.287	142.676	82.053	102.536	786.111	81.135	622.034	9.000
23	2KT14	Phân tích đồng thời các kim loại (trừ Hg) (Giá tính cho một mẫu)	344.565	263.763	17.554	75.308	113.005	122.129	936.324	110.833	849.720	9.000
<b>9</b>	<b>HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC NƯỚC THẢI</b>											
<b>A</b>	<b>HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI</b>											
<b>A1</b>	<b>Công tác quan trắc môi trường nước thải tại hiện trường (1NT)</b>											
1	1NT1	Nhiệt độ	75.760	28.142	1.003	2.258		21.432	128.595	20.981	125.885	1.800
2	1NT2	pH	75.760	30.809	1.003	2.258		21.966	131.796	21.514	129.087	1.800
3	1NT3	Vận tốc	169.126	3.239	7.647	1.468		36.296	217.776	36.002	216.015	3.600
4	1NT4a	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	75.760	29.628	13.341	1.468		24.039	144.235	23.746	142.474	1.800
5	1NT4b	Độ màu	75.760	29.628	13.341	1.468		24.039	144.235	23.746	142.474	1.800
6	1NT5a	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD <sub>5</sub> )	75.760	30.451	13.332	983		24.105	144.631	23.908	143.451	1.800

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá đã tính khấu hao		Đơn giá chưa tính khấu hao		Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	
7	1NT5b	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	75.760	31.854	13.341	983		24.388	146.326	24.191	145.146	1.800
8	1NT6	Chất rắn lơ lửng (SS)	75.760	30.533	14.633	1.023		24.390	146.339	24.185	145.112	1.800
9	1NT7a	Coliform	84.563	31.293	13.350	983		26.038	156.228	25.841	155.048	1.800
10	1NT7b	E.Coli	93.366	31.293	13.350	983		27.799	166.791	27.602	165.611	1.800
11	1NT8	Tổng dầu, mỡ khoáng	93.366	31.293	13.533	983		27.835	167.011	27.638	165.831	1.800
12	1NT9	Cyanua (CN <sup>-</sup> )	84.563	47.101	13.332	983		29.196	175.174	28.999	173.994	1.800
13	1NT10a	Tổng P	84.563	32.282	13.341	983		26.234	157.403	26.037	156.223	1.800
14	1NT10b	Tổng N	84.563	32.282	13.341	983		26.234	157.403	26.037	156.223	1.800
15	1NT10c	Nitơ amôn (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )	84.563	32.282	13.341	983		26.234	157.403	26.037	156.223	1.800
16	1NT10d	Sunlfua (S <sup>2-</sup> )	84.563	32.282	13.341	983		26.234	157.403	26.037	156.223	1.800
17	1NT10đ	Crom (VI)	84.563	32.282	13.341	983		26.234	157.403	26.037	156.223	1.800
18	1NT10e	Nitrate (NO <sub>3</sub> )	84.563	32.282	13.341	983		26.234	157.403	26.037	156.223	1.800
19	1NT10f	Sulphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	84.563	32.282	13.341	983		26.234	157.403	26.037	156.223	1.800
20	1NT10g	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )	84.563	32.282	13.341	983		26.234	157.403	26.037	156.223	1.800
21	1NT10h	Florua (F)	84.563	32.282	13.341	983		26.234	157.403	26.037	156.223	1.800
22	1NT10i	Clorua (Cl)	84.563	32.282	13.341	983		26.234	157.403	26.037	156.223	1.800
23	1NT10j	Clo dư (Cl <sub>2</sub> )	84.563	32.282	13.341	983		26.234	157.403	26.037	156.223	1.800
24	1NT10k1	Kim loại nặng (Pb)	63.422	32.282	13.341	983		22.006	132.034	21.809	130.854	1.350
25	1NT10k2	Kim loại nặng (Cd)	63.422	32.282	13.341	983		22.006	132.034	21.809	130.854	1.350
26	1NT10l1	Kim loại nặng (As)	63.422	32.282	13.341	983		22.006	132.034	21.809	130.854	1.350
27	1NT10l2	Kim loại nặng (Hg)	63.422	32.282	13.341	983		22.006	132.034	21.809	130.854	1.350
28	1NT10m1	Kim loại (Cu)	63.422	32.282	13.341	983		22.006	132.034	21.809	130.854	1.350
29	1NT10m2	Kim loại (Zn)	63.422	32.282	13.341	983		22.006	132.034	21.809	130.854	1.350
30	1NT10m3	Kim loại (Mn)	63.422	32.282	13.341	983		22.006	132.034	21.809	130.854	1.350
31	1NT10m4	Kim loại (Fe)	63.422	32.282	13.341	983		22.006	132.034	21.809	130.854	1.350
32	1NT10m5	Kim loại (Cr)	63.422	32.282	13.341	983		22.006	132.034	21.809	130.854	1.350
33	1NT10m6	Kim loại (Ni)	63.422	32.282	13.341	983		22.006	132.034	21.809	130.854	1.350
34	1NT11	Phenol	84.563	31.293	13.332	983		26.034	156.205	25.838	155.025	1.800
35	1NT12	Chất hoạt động bề mặt	84.563	31.293	13.332	983		26.034	156.205	25.838	155.025	1.800
36	1NT13a	HCBVTV clo hữu cơ	93.366	31.293	13.332	983		27.795	166.769	27.598	165.589	1.800
37	1NT13b	HCBVTV phot pho hữu cơ	93.366	31.293	13.332	983		27.795	166.769	27.598	165.589	1.800
38	1NT13c	PCBs	93.366	31.293	13.332	983		27.795	166.769	27.598	165.589	1.800

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá đã tính khấu hao		Đơn giá chưa tính khấu hao		Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	
<b>A2</b>	<b>Công tác phân tích môi trường nước thải trong phòng thí nghiệm (2NT)</b>							<b>15%</b>		<b>15%</b>		
1	2NT5a	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD <sub>5</sub> )	127.467	9.247	44.658	12.804	8.199	30.356	232.731	28.436	218.007	4.230
2	2NT5b	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	149.163	22.053	17.584	18.908	12.156	32.980	252.843	30.143	231.099	4.950
3	2NT6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	127.467	71.062	2.725	20.642	11.649	35.032	268.576	31.935	244.839	4.230
4	2NT7a1	Coliform	160.100	332.918	9.124	17.658	37.358	83.574	640.731	80.925	620.425	4.680
5	2NT7a2	Coliform (TCVN 6187-2: 2009)	160.100	300.678	9.124	17.658	37.358	78.738	603.655	76.089	583.349	4.680
6	2NT7b1	E.Coli	160.100	332.918	9.124	17.658	37.358	83.574	640.731	80.925	620.425	4.680
7	2NT7b2	E.Coli	160.100	300.678	9.124	17.658	37.358	78.738	603.655	76.089	583.349	4.680
8	2NT8	Tổng dầu, mỡ khoáng	292.491	171.655	49.136	16.525	55.236	87.757	672.800	85.278	653.796	8.550
9	2NT9	Cyanua (CN <sup>-</sup> )	190.889	148.492	21.351	14.180	16.763	58.751	450.427	56.624	434.121	5.580
10	2NT10a	Tổng P	190.889	82.770	22.309	17.671	20.919	50.184	384.741	47.533	364.419	5.580
11	2NT10b	Tổng N	190.889	82.270	26.234	17.249	25.946	51.388	393.976	48.801	374.140	5.580
12	2NT10c	Nitơ amôn (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )	141.027	7.953	11.868	13.860	13.615	28.249	216.572	26.169	200.633	4.680
13	2NT10d	Sunlfua (S <sup>2-</sup> )	153.943	8.184	11.868	14.180	12.503	30.101	230.778	27.975	214.471	4.500
14	2NT10đ	Crom (VI)	160.100	120.796	15.079	13.860	13.615	48.518	371.969	46.439	356.030	4.680
15	2NT10e	Nitrate (NO <sub>3</sub> )	141.027	139.789	16.513	16.172	12.503	48.901	374.904	46.475	356.306	4.680
16	2NT10f	Sulphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	153.943	81.853	14.733	12.804	14.755	41.713	319.800	39.793	305.076	4.500
17	2NT10g	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )	153.943	79.037	15.079	19.956	17.637	42.848	328.500	39.854	305.550	4.500
18	2NT10h	Florua (F <sup>-</sup> )	160.100	118.424	15.079	14.180	12.503	48.043	368.329	45.916	352.023	4.680
19	2NT10i	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	160.100	79.105	14.379	12.540	10.656	41.517	318.297	39.636	303.876	4.680
20	2NT10j	Clo dư (Cl <sub>2</sub> )	307.886	80.499	12.546	15.724	6.602	63.488	486.745	61.130	468.663	9.000
21	2NT10k1	Kim loại nặng (Pb)	275.652	110.209	28.711	27.316	40.743	72.395	555.025	68.297	523.612	7.200
22	2NT10k2	Kim loại nặng (Cd)	275.652	110.209	28.711	27.316	40.743	72.395	555.025	68.297	523.612	7.200
23	2NT10l1	Kim loại nặng (As)	275.652	56.925	45.251	49.551	59.107	72.973	559.459	65.540	502.475	7.200
24	2NT10l2	Kim loại nặng (Hg)	275.652	50.997	45.251	49.551	59.107	72.084	552.642	64.651	495.659	7.200
25	2NT10m1	Kim loại (Cu)	215.520	46.527	21.965	27.316	38.229	52.433	401.990	48.336	370.577	6.300
26	2NT10m2	Kim loại (Zn)	215.520	46.527	21.965	27.316	38.229	52.433	401.990	48.336	370.577	6.300
27	2NT10m3	Kim loại (Mn)	215.520	46.527	21.965	27.316	38.229	52.433	401.990	48.336	370.577	6.300
28	2NT10m4	Kim loại (Fe)	215.520	46.527	21.965	27.316	38.229	52.433	401.990	48.336	370.577	6.300
29	2NT10m5	Kim loại (Cr)	215.520	46.527	21.965	27.316	38.229	52.433	401.990	48.336	370.577	6.300
30	2NT10m6	Kim loại (Ni)	215.520	46.527	21.965	27.316	38.229	52.433	401.990	48.336	370.577	6.300
31	2NT11	Phenol	241.196	158.423	47.791	14.180	30.608	73.830	566.026	71.703	549.720	6.300

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá đã tính khấu hao		Đơn giá chưa tính khấu hao		Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	
32	2NT12	Chất hoạt động bề mặt	241.196	149.833	50.179	14.180	34.966	73.553	563.905	71.426	547.599	6.300
33	2NT13a	HCBVTV clo hữu cơ	534.076	1.273.817	102.088	49.517	82.053	306.233	2.347.784	298.805	2.290.839	13.950
34	2NT13b	HCBVTV phot pho hữu cơ	534.076	1.275.772	102.088	49.517	82.053	306.526	2.350.032	299.098	2.293.087	13.950
35	2NT13c	PCBs	534.076	1.275.772	102.396	49.517	82.053	306.572	2.350.386	299.144	2.293.441	13.950
36	2NT14	Phân tích đồng thời các kim loại (giá tính cho 01 mẫu)	344.565	465.372	22.325	22.626	113.005	145.184	1.113.078	141.790	1.087.058	9.000
<b>10</b>	<b>HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG TRẦM TÍCH</b>											
<b>I</b>	<b>Công tác quan trắc môi trường trầm tích tại hiện trường (TT)</b>							<b>20%</b>		<b>20%</b>		
1	1TT1	pH <sub>(H<sub>2</sub>O, KCl)</sub>	151.520	59.070	10.697	2.807		44.819	268.913	44.257	265.544	3.600
2	1TT2	Tổng các bon hữu cơ	151.520	59.070	10.697	2.807		44.819	268.913	44.257	265.544	3.600
3	1TT3	Dầu mỡ	147.985	59.070	10.697	2.807		44.112	264.671	43.550	261.302	3.150
4	1TT4	Cyanua (CN-)	147.985	59.070	10.697	2.807		44.112	264.671	43.550	261.302	3.150
5	1TT5a	Tổng N	147.985	60.052	5.312	2.807		43.231	259.388	42.670	256.019	3.150
6	1TT5b	Tổng P	147.985	60.052	5.312	2.807		43.231	259.388	42.670	256.019	3.150
7	1TT5c	Phenol	147.985	60.052	5.312	2.807		43.231	259.388	42.670	256.019	3.150
8	1TT5d1	KLN (Pb)	147.985	60.052	5.312	2.807		43.231	259.388	42.670	256.019	3.150
9	1TT5d2	KLN (Cd)	147.985	60.052	5.312	2.807		43.231	259.388	42.670	256.019	3.150
10	1TT5d1	KLN (As)	147.985	60.052	5.312	2.807		43.231	259.388	42.670	256.019	3.150
11	1TT5d2	KLN (Hg)	147.985	60.052	5.312	2.807		43.231	259.388	42.670	256.019	3.150
12	1TT5e1	KLN (Zn)	147.985	60.052	5.312	2.807		43.231	259.388	42.670	256.019	3.150
13	1TT5e2	KLN (Cu)	147.985	60.052	5.312	2.807		43.231	259.388	42.670	256.019	3.150
14	1TT5e3	KLN (Cr)	147.985	60.052	5.312	2.807		43.231	259.388	42.670	256.019	3.150
15	1TT5e4	KLN (Mn)	147.985	60.052	5.312	2.807		43.231	259.388	42.670	256.019	3.150
16	1TT5e5	KLN (Ni)	147.985	60.052	5.312	2.807		43.231	259.388	42.670	256.019	3.150
17	1TT5f	Tổng K <sub>2</sub> O	132.580	60.052	5.312	2.807		40.150	240.901	39.589	237.532	3.150
18	1TT6a	Thuộc BVTV nhóm Clo hữu cơ	147.985	59.576	10.697	2.807		44.213	265.279	43.652	261.910	3.150
19	1TT6b	Thuộc BVTV nhóm phot pho hữu cơ	147.985	59.576	10.697	2.807		44.213	265.279	43.652	261.910	3.150
20	1TT6c	Thuộc BVTV nhóm Pyrethroid	147.985	59.576	10.697	2.807		44.213	265.279	43.652	261.910	3.150
21	1TT6d	Polycyclic aromatic hydrocarbon (PAHs)	147.985	59.576	10.697	2.807		44.213	265.279	43.652	261.910	3.150
22	1TT6đ	PCBs	147.985	59.576	10.697	2.807		44.213	265.279	43.652	261.910	3.150
<b>II</b>	<b>Công tác phân tích môi trường trầm tích trong phòng thí nghiệm (2TT)</b>							<b>15%</b>		<b>15%</b>		
1	2TT1	pH <sub>(H<sub>2</sub>O, KCl)</sub>	162.724	88.538	13.087	19.966	7.784	43.815	335.912	40.820	312.952	5.400
2	2TT2	Tổng các bon hữu cơ	206.739	214.937	9.191	11.015	28.054	70.490	540.427	68.838	527.759	5.400

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá đã tính khấu hao		Đơn giá chưa tính khấu hao		Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	
3	2TT3	Dầu mỡ	307.886	192.607	9.640	75.965	55.236	96.200	737.533	84.805	650.173	9.000
4	2TT4	Cyanua (CN <sup>-</sup> )	307.886	148.712	11.374	23.718	16.763	76.268	584.721	72.710	557.445	9.000
5	2TT5a	Tổng N	230.914	80.281	17.022	40.259	21.263	58.461	448.201	52.422	401.903	6.750
6	2TT5b	Tổng P	230.914	80.477	21.748	40.259	21.263	59.199	453.861	53.160	407.563	6.750
7	2TT5c	Phenol	344.565	267.169	49.330	21.821	34.966	107.678	825.528	104.404	800.434	9.000
8	2TT5d1	KLN (Pb)	275.652	110.209	30.026	45.105	61.013	78.301	600.306	71.535	548.435	7.200
9	2TT5d2	KLN (Cd)	275.652	110.209	30.026	45.105	61.013	78.301	600.306	71.535	548.435	7.200
10	2TT5d1	KLN (As)	344.565	106.901	51.253	59.929	79.377	96.304	738.330	87.315	669.412	9.000
11	2TT5d2	KLN (Hg)	344.565	106.901	51.253	59.929	79.377	96.304	738.330	87.315	669.412	9.000
12	2TT5e1	KL (Zn)	246.308	102.631	22.093	45.105	54.445	70.587	541.170	63.822	489.299	7.200
13	2TT5e2	KL (Cu)	246.308	102.631	22.093	45.105	54.445	70.587	541.170	63.822	489.299	7.200
14	2TT5e3	KL (Cr)	246.308	102.631	22.093	45.105	54.445	70.587	541.170	63.822	489.299	7.200
15	2TT5e4	KL (Mn)	246.308	102.631	22.093	45.105	54.445	70.587	541.170	63.822	489.299	7.200
16	2TT5e5	KL (Ni)	246.308	102.631	22.093	45.105	54.445	70.587	541.170	63.822	489.299	7.200
17	2TT5f	Tổng K <sub>2</sub> O	135.603	78.664	11.568	41.505	25.702	43.956	337.000	37.731	289.268	4.500
18	2TT6a	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	413.478	1.258.599	103.550	97.500	183.403	308.479	2.365.009	293.854	2.252.884	10.800
19	2TT6b	Thuốc BVTV nhóm phot pho hữu cơ	413.478	1.258.599	103.550	97.500	183.403	308.479	2.365.009	293.854	2.252.884	10.800
20	2TT6c	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	413.478	1.258.599	103.550	97.500	183.403	308.479	2.365.009	293.854	2.252.884	10.800
21	2TT6d	Polycyclic aromatic hydrocarbon (PAHs)	413.478	705.675	103.550	97.500	183.403	225.541	1.729.147	210.916	1.617.022	10.800
22	2TT6đ	PCBs	413.478	1.253.529	103.550	97.500	183.403	307.719	2.359.178	293.094	2.247.053	10.800
23	2TT7	Phân tích đồng thời kim loại	379.022	465.372	8.158	25.583	72.465	142.590	1.093.189	138.753	1.063.769	9.900
<b>11</b>	<b>HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC CHẤT THẢI</b>											
<b>I</b>	<b>Công tác quan trắc chất thải tại hiện trường (1CT)</b>							<b>20%</b>		<b>20%</b>		
1	1CT1	Độ âm (%)	119.508	16.360	8.616	2.967		29.490	176.942	28.897	173.381	3.150
2	1CT2	pH	119.508	18.815	8.616	3.942		30.176	181.057	29.388	176.326	3.150
3	1CT3	Cyanua (CN <sup>-</sup> )	132.580	16.360	8.616	3.942		32.299	193.797	31.511	189.067	3.150
4	1CT4	Crom (VI)	132.580	16.360	8.616	3.942		32.299	193.797	31.511	189.067	3.150
5	1CT5	Florua (F <sup>-</sup> )	132.580	16.360	8.616	3.942		32.299	193.797	31.511	189.067	3.150
6	1CT6a	Kim loại nặng (Pb)	132.580	16.360	8.616	3.942		32.299	193.797	31.511	189.067	3.150
7	1CT6b	Kim loại nặng (Cd)	132.580	16.360	8.616	3.942		32.299	193.797	31.511	189.067	3.150
8	1CT7a	Kim loại nặng (As)	132.580	16.360	8.616	3.942		32.299	193.797	31.511	189.067	3.150
9	1CT7b	Kim loại nặng (Hg)	132.580	16.360	8.616	3.942		32.299	193.797	31.511	189.067	3.150
10	1CT8a	Kim loại (Cu)	132.580	16.360	8.616	3.942		32.299	193.797	31.511	189.067	3.150

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá đã tính khấu hao		Đơn giá chưa tính khấu hao		Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	
11	1CT8b	Kim loại (Zn)	132.580	16.360	8.616	3.942		32.299	193.797	31.511	189.067	3.150
12	1CT8c	Kim loại (Mn)	132.580	16.360	8.616	3.942		32.299	193.797	31.511	189.067	3.150
13	1CT8d	Kim loại (Ta)	132.580	16.360	8.616	3.942		32.299	193.797	31.511	189.067	3.150
14	1CT8đ	Kim loại (Cr)	132.580	16.360	8.616	3.942		32.299	193.797	31.511	189.067	3.150
15	1CT8e	Kim loại (Ni)	132.580	16.360	8.616	3.942		32.299	193.797	31.511	189.067	3.150
16	1CT8f	Kim loại (Ba)	132.580	16.360	8.616	3.942		32.299	193.797	31.511	189.067	3.150
17	1CT8g	Kim loại (Se)	132.580	16.360	8.616	3.942		32.299	193.797	31.511	189.067	3.150
18	1CT8h	Kim loại (Mo)	132.580	16.360	8.616	3.942		32.299	193.797	31.511	189.067	3.150
19	1CT8i	Kim loại (Be)	132.580	16.360	8.616	3.942		32.299	193.797	31.511	189.067	3.150
20	1CT8k	Kim loại (Va)	132.580	16.360	8.616	3.942		32.299	193.797	31.511	189.067	3.150
21	1CT8m	Kim loại (Ag)	132.580	16.360	8.616	3.942		32.299	193.797	31.511	189.067	3.150
22	1CT9	Dầu mỡ	147.985	16.360	8.616	3.942		35.381	212.283	34.592	207.553	3.150
23	1CT10	Phenol	147.985	16.360	8.616	3.942		35.381	212.283	34.592	207.553	3.150
24	1CT11a	HCBVTV clo hữu cơ	147.985	16.360	8.616	3.942		35.381	212.283	34.592	207.553	3.150
25	1CT11b	HCBVTV phot pho hữu cơ	147.985	16.360	8.616	3.942		35.381	212.283	34.592	207.553	3.150
26	1CT11c	PAH	147.985	16.360	8.616	3.942		35.381	212.283	34.592	207.553	3.150
27	1CT11d	PCBs	147.985	16.360	8.616	3.942		35.381	212.283	34.592	207.553	3.150
28	1CT12	Lấy mẫu đồng thời các kim loại	147.985	16.360	8.616	3.942		35.381	212.283	34.592	207.553	3.150
<b>II</b>	<b>Công tác phân tích chất thải trong phòng thí nghiệm (2CT)</b>							<b>15%</b>		<b>15%</b>		
1	2CT1	Độ ẩm (%)	120.042	4.355	7.252	6.387	5.720	21.563	165.320	20.605	157.975	4.500
2	2CT2	pH	162.724	59.126	17.010	17.703	8.199	39.714	304.475	37.059	284.117	5.400
3	2CT3	Cyanua (CN <sup>-</sup> )	413.478	120.694	10.716	20.096	41.554	90.981	697.517	87.966	674.407	10.800
4	2CT4	Crom (VI)	184.731	125.413	7.354	20.096	12.503	52.515	402.612	49.500	379.501	5.400
5	2CT5	Florua (F <sup>-</sup> )	184.731	76.783	7.354	20.096	12.503	45.220	346.686	42.206	323.576	5.400
6	2CT6a	Kim loại nặng (Pb)	344.565	124.235	15.755	44.269	40.743	85.435	655.002	78.795	604.093	9.000
7	2CT6b	Kim loại nặng (Cd)	344.565	124.235	15.755	44.269	40.743	85.435	655.002	78.795	604.093	9.000
8	2CT7a	Kim loại nặng (As)	344.565	42.899	48.146	59.093	59.107	83.071	636.881	74.208	568.925	9.000
9	2CT7b	Kim loại nặng (Hg)	344.565	107.101	49.434	59.093	59.107	92.895	712.196	84.031	644.239	9.000
10	2CT8a	Kim loại (Cu)	215.520	88.605	31.082	44.269	38.229	62.656	480.360	56.015	429.451	6.300
11	2CT8b	Kim loại (Zn)	215.520	88.605	31.082	44.269	38.229	62.656	480.360	56.015	429.451	6.300
12	2CT8c	Kim loại (Mn)	215.520	88.605	31.082	44.269	38.229	62.656	480.360	56.015	429.451	6.300
13	2CT8d	Kim loại (Ta)	215.520	88.605	31.082	44.269	38.229	62.656	480.360	56.015	429.451	6.300
14	2CT8đ	Kim loại (Cr)	215.520	88.605	31.082	44.269	38.229	62.656	480.360	56.015	429.451	6.300
15	2CT8e	Kim loại (Ni)	215.520	88.605	31.082	44.269	38.229	62.656	480.360	56.015	429.451	6.300

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá đã tính khấu hao		Đơn giá chưa tính khấu hao		Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	
16	2CT8f	Kim loại (Ba)	215.520	88.605	31.082	44.269	38.229	62.656	480.360	56.015	429.451	6.300
17	2CT8g	Kim loại (Se)	215.520	88.605	31.082	44.269	38.229	62.656	480.360	56.015	429.451	6.300
18	2CT8h	Kim loại (Mo)	215.520	88.605	31.082	44.269	38.229	62.656	480.360	56.015	429.451	6.300
19	2CT8i	Kim loại (Be)	215.520	88.605	31.082	44.269	38.229	62.656	480.360	56.015	429.451	6.300
20	2CT8k	Kim loại (Va)	215.520	88.605	31.082	44.269	38.229	62.656	480.360	56.015	429.451	6.300
21	2CT8m	Kim loại (Ag)	215.520	88.605	31.082	44.269	38.229	62.656	480.360	56.015	429.451	6.300
22	2CT9	Dầu mỡ	413.478	213.733	47.820	16.816	55.236	112.062	859.146	109.540	839.807	10.800
23	2CT10	Phenol	413.478	116.345	45.361	20.096	30.608	93.883	719.770	90.869	696.660	10.800
24	2CT11a	HCBVTV clo hữu cơ	689.130	1.260.597	101.143	76.139	82.053	331.359	2.540.421	319.938	2.452.862	18.000
25	2CT11b	HCBVTV phot pho hữu cơ	689.130	1.255.510	100.852	76.139	82.053	330.553	2.534.237	319.132	2.446.678	18.000
26	2CT11c	PAHs	762.489	1.381.514	100.852	76.139	82.053	360.457	2.763.504	349.036	2.675.945	18.000
27	2CT11d	PCBs	689.130	1.381.514	101.143	76.139	82.053	349.497	2.679.476	338.076	2.591.916	18.000
28	2CT12	Phân tích đồng thời các kim loại	381.245	507.450	7.621	24.855	113.005	155.126	1.189.303	151.398	1.160.719	9.000
<b>12</b>	<b>HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA TRẠM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC</b>											
<b>I</b>	<b>Hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động cố định liên tục</b>							<b>20%</b>		<b>20%</b>		
1	KKC1a	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ	46.510	38.635	15.740	15.017	5.007	24.182	145.090	21.178	127.070	990
2	KKC1b	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	46.510	38.635	15.740	15.017	5.007	24.182	145.090	21.178	127.070	990
3	KKC1c	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió	46.510	38.635	15.740	15.017	5.007	24.182	145.090	21.178	127.070	990
4	KKC1d	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	46.510	38.635	15.740	15.017	5.007	24.182	145.090	21.178	127.070	990
5	KKC1đ	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	46.510	38.635	15.740	15.017	5.007	24.182	145.090	21.178	127.070	990
6	KKC1e	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	46.510	38.635	15.740	15.017	5.007	24.182	145.090	21.178	127.070	990
7	KKC2a	Modul quan trắc Bụi TSP	93.366	144.162	5.367	10.265	7.986	52.229	313.375	50.176	301.057	1.800
8	KKC2b	Modul quan trắc Bụi PM-10	93.366	144.162	5.367	10.265	7.986	52.229	313.375	50.176	301.057	1.800
9	KKC2c	Modul quan trắc Bụi PM-2,5	93.366	144.162	5.367	10.265	7.986	52.229	313.375	50.176	301.057	1.800
10	KKC2d	Modul quan trắc Bụi PM-1	93.366	144.162	5.367	10.265	7.986	52.229	313.375	50.176	301.057	1.800
11	KKC3a	Modul quan trắc khí NO	93.366	94.089	16.694	15.281	7.986	45.483	272.900	42.427	254.563	1.800
12	KKC3b	Modul quan trắc khí NO <sub>2</sub>	93.366	94.089	16.694	15.281	7.986	45.483	272.900	42.427	254.563	1.800

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá đã tính khấu hao		Đơn giá chưa tính khấu hao		Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	
13	KKC3c	Modul quan trắc khí NO <sub>x</sub>	93.366	94.089	16.694	15.281	7.986	45.483	272.900	42.427	254.563	1.800
14	KKC4	Modul quan trắc khí SO <sub>2</sub>	93.366	77.026	16.694	22.030	7.986	43.421	260.523	39.015	234.088	1.800
15	KKC5	Modul quan trắc khí CO	93.366	88.806	16.694	17.561	7.986	44.883	269.296	41.370	248.223	1.800
16	KKC6	Modul quan trắc O <sub>3</sub>	93.366	36.080	16.694	17.870	7.986	34.399	206.395	30.825	184.951	1.800
17	KKC7	Modul quan trắc THC	93.366	70.134	16.694	20.406	7.986	41.717	250.304	37.636	225.817	1.800
18	KKC8	Modul quan trắc BTEX	93.366	338.497	14.450	19.861	8.290	94.893	569.356	90.921	545.524	1.800
<b>II</b>	<b>Hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động di động liên tục</b>							<b>15%</b>		<b>15%</b>		
19	KKD1a	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ	36.946	38.635	19.193	4.937	9.973	16.452	126.136	15.712	120.458	1.080
20	KKD1b	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	36.946	38.635	19.193	4.937	9.973	16.452	126.136	15.712	120.458	1.080
21	KKD1c	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió	36.946	38.635	19.193	4.266	9.973	16.352	125.365	15.712	120.458	1.080
22	KKD1d	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	36.946	38.635	19.193	4.470	9.973	16.382	125.599	15.712	120.458	1.080
23	KKD1đ	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	36.946	38.635	19.193	4.823	9.973	16.435	126.005	15.712	120.458	1.080
24	KKD1e	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	36.946	38.635	19.193	4.748	9.973	16.424	125.919	15.712	120.458	1.080
25	KKD2a	Modul quan trắc bụi TSP	68.913	245.298	9.526	12.030	9.973	51.861	397.600	50.056	383.766	1.800
26	KKD2b	Modul quan trắc bụi PM <sub>10</sub>	68.913	245.298	9.526	12.030	9.973	51.861	397.600	50.056	383.766	1.800
27	KKD2c	Modul quan trắc bụi PM <sub>2,5</sub>	68.913	245.298	9.526	12.030	9.973	51.861	397.600	50.056	383.766	1.800
28	KKD3a	Modul quan trắc khí NO	68.913	88.951	26.938	40.576	9.973	35.303	270.653	29.216	223.990	1.800
29	KKD3b	Modul quan trắc khí NO <sub>2</sub>	68.913	88.951	26.938	40.576	9.973	35.303	270.653	29.216	223.990	1.800
30	KKD3c	Modul quan trắc khí NO <sub>x</sub>	68.913	88.951	26.938	40.576	9.973	35.303	270.653	29.216	223.990	1.800
31	KKD4	Modul quan trắc khí SO <sub>2</sub>	68.913	88.953	25.998	43.892	9.973	35.659	273.388	29.075	222.912	1.800
32	KKD5	Modul quan trắc khí CO	68.913	68.954	26.938	15.983	9.973	28.614	219.375	26.217	200.995	1.800
33	KKD6	Modul quan trắc O <sub>3</sub>	68.913	40.513	26.938	18.908	9.973	24.787	190.031	21.950	168.287	1.800
34	KKD7	Modul quan trắc C <sub>x</sub> H <sub>y</sub>	68.913	68.235	26.938	19.799	11.351	29.285	224.521	26.316	201.752	1.800
<b>13</b>	<b>HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA TRẠM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC</b>											
<b>I</b>	<b>Hoạt động quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động cố định liên tục</b>							<b>20%</b>		<b>20%</b>		

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Chi phí trực tiếp					Đơn giá đã tính khấu hao		Đơn giá chưa tính khấu hao		Phụ cấp KV (k=0,1)
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao	Năng lượng	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	Chi phí chung (15%-20%)	Đơn giá	
1	NMC1a	Nhiệt độ	73.893	34.051	10.611	11.518	13.986	28.812	172.870	26.508	159.048	1.800
2	NMC1b	pH	73.893	34.051	10.611	11.518	13.986	28.812	172.870	26.508	159.048	1.800
3	NMC1c	ORP	73.893	34.051	10.611	11.518	13.986	28.812	172.870	26.508	159.048	1.800
4	NMC2	Ôxy hoà tan (DO)	73.893	42.541	16.789	12.352	13.986	31.912	191.473	29.442	176.650	1.800
5	NMC3	Độ dẫn điện (EC)	73.893	49.723	16.541	11.518	13.986	33.132	198.794	30.829	184.972	1.800
6	NMC4	Độ đục	73.893	119.252	15.301	9.394	13.986	46.365	278.191	44.486	266.918	1.800
7	NMC5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	73.893	109.345	15.327	7.576	13.986	44.025	264.152	42.510	255.061	1.800
8	NMC6	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )	73.893	140.525	15.389	7.901	13.986	50.339	302.031	48.758	292.551	1.800
9	NMC7	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )	73.893	147.437	15.389	8.067	13.986	51.754	310.525	50.141	300.845	1.800
10	NMC8	Tổng nitơ (TN)	73.893	150.186	15.389	9.548	13.986	52.600	315.602	50.691	304.144	1.800
11	NMC9	Tổng photpho (TP)	73.893	142.659	15.389	9.701	13.986	51.125	306.753	49.185	295.112	1.800
12	NMC10	Tổng các bon hữu cơ (TOC)	73.893	144.295	15.389	10.590	13.986	51.631	309.783	49.512	297.075	1.800
<b>II</b>	<b>Hoạt động quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động di động liên tục</b>							<b>15%</b>		<b>15%</b>		
1	NMD1a	Nhiệt độ	61.577	33.526	12.249	14.043	13.986	20.307	155.689	18.201	139.539	1.800
2	NMD1b	pH	61.577	33.526	12.249	14.043	13.986	20.307	155.689	18.201	139.539	1.800
3	NMD1c	ORP	61.577	33.526	12.249	14.043	13.986	20.307	155.689	18.201	139.539	1.800
4	NMD2	Ôxy hoà tan (DO)	61.577	43.130	9.358	14.101	13.986	21.323	163.475	19.208	147.259	1.800
5	NMD3a	Độ dẫn điện (EC)	61.577	60.248	18.869	14.256	13.986	25.341	194.277	23.202	177.883	1.800
6	NMD3b	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	61.577	60.248	18.869	14.256	13.986	25.341	194.277	23.202	177.883	1.800
7	NMD4	Độ đục	61.577	120.194	17.528	7.823	13.986	33.166	254.275	31.993	245.279	1.800
8	NMD5	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )	61.577	134.634	18.144	7.769	13.986	35.416	271.526	34.251	262.592	1.800
9	NMD6	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )	61.577	135.243	18.144	7.769	13.986	35.508	272.226	34.342	263.292	1.800
10	NMD7	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )	61.577	135.243	15.389	10.009	13.986	35.430	271.634	33.929	260.124	1.800